

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 06 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 1087/SCT-QLCN ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Sở Công thương góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 1873/SNTMT-KSNMT ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 06 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 06 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát:

- Đối với các mỏ cát đã Quyết định bị thu hồi của UBND tỉnh An Giang hoặc tạm dừng hoạt động khai thác cát theo các công văn từ số 4365/STNMT-KSN&BĐKH, 4366/STNMT-KSN&BĐKH, 4367/STNMT-KSN&BĐKH, 4368/STNMT-KSN&BĐKH, 4369/STNMT-

KSN&BĐKH, 4370/STNMT-KSN&BĐKH, 4371/STNMT-KSN&BĐKH và 4372/STNMT-KSN&BĐKH cùng ngày 11/12/2023 và 3485/STNMT-KSN&BĐKH ngày 30/9/2024, Sở Xây dựng sẽ không công bố giá cát.

- Đối với các mỏ cát được UBND tỉnh cấp hoặc đã có điều chỉnh còn hiệu lực (bao gồm có các giấy phép/Bản xác nhận có quy định cụ thể về giá): do giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc mặt hàng phải kê khai giá theo quy định về Luật Giá nêu trên. Đề nghị các công ty khai thác cát sớm thực hiện việc kê khai giá theo Giấy phép mới (kể cả điều chỉnh mới) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật giá cát vào thông báo giá vật liệu xây dựng.

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý ĐTXDCT cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với việc xác định giá cát theo cơ chế đặc thù tại các khu khai thác cát phục vụ cao tốc danh mục đính kèm công văn số 1873/SNTMT-KSNMT ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường, đề nghị các đơn vị được cấp phép khai thác xác định giá cát theo hướng dẫn của UBND tỉnh tại công văn số 1814/UBND-KTTH ngày 20/12/2024 (đính kèm văn bản) để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước khu vực XIX;
- Sở Tài chính;
- Ban GĐ sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, KT&QLĐTXD, Long (3)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Duy Quang

PHỤ LỤC

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT

THÁNG 06 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: 150/TB-SXD ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
I	ĐÁ CÁC LOẠI :						
	Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT						
	- giá Công ty giao đến bãi giao hàng của công ty, chi phí tải hàng xuống phương tiện thủy khách hàng chịu						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m ³			304.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m ³			299.000		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m ³			294.000		
4	Đá (4x6) xay	đ/m ³			249.000		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m ³			259.000		
6	Đá (5x7) xay	đ/m ³			244.000		
7	Cấp phối đá dăm (Dmax 25)	đ/m ³			212.000		
8	Cấp phối đá dăm (Dmax 37,5)	đ/m ³			200.000		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m ³			192.000		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m ³			187.000		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m ³			182.000		
12	Đá mi sàng	đ/m ³			219.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m ³			204.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m ³			209.000		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m ³			214.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m ³			269.000		
17	Đá (20x30) xay	đ/m ³			244.000		
	Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe), công ty mức lên xe vận chuyển của khách hàng						
1	Đá (1x2) xay sàng 22	đ/m ³			296.000		
2	Đá (1x2) xay sàng 27	đ/m ³			291.000		
3	Đá (1x2) xay sàng 29	đ/m ³			286.000		
4	Đá (4x6) xay	đ/m ³			241.000		
5	Đá (4x6) xay QC 63	đ/m ³			251.000		
6	Đá (5x7) xay	đ/m ³			236.000		
7	Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)	đ/m ³			204.000		
8	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)	đ/m ³			192.000		
9	Đá (0x4) loại 1	đ/m ³			184.000		
10	Đá (0x4) loại 2	đ/m ³			179.000		
11	Đá (0x4) loại 3	đ/m ³			174.000		
12	Đá mi sàng	đ/m ³			211.000		
13	Đá bụi (0-10 mm)	đ/m ³			196.000		
14	Bụi sàng (0-5 mm)	đ/m ³			201.000		
15	Cát nghiền chưa qua rửa 2.8	đ/m ³			206.000		
16	Cát nghiền đã qua rửa 3.4	đ/m ³			261.000		
17	Đá (20x30) xay	đ/m ³			236.000		
	Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc)						
18	Đá 20x30 thu gom	đ/m ³			125.000		
19	Đá 20x30, 40x60 TT từ đá chẻ	đ/m ³			135.000		
20	Đá 40x60 vàng Cô Tô + Ô Lâm	đ/m ³			135.000		
22	Đá 40x60 vàng An Phước	đ/m ³			115.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Cty Cổ phần Xây lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang. - Giá bán tại Xí nghiệp khai thác và Chế biến đá Bà Đội. Theo Công văn số 76/CV.CTY ngày 17/2/2025 của Cty Cổ phần Xây lắp An Giang . mức giá kê khai áp dụng từ ngày 20/2/2025, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn. Đã khai thác chỉ cung cấp cho 10 công trình vốn ngân sách nhà nước, công trình khắc phục thiên tai tại danh mục tại phụ lục 2 kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023: Tuyến đường liên kết vùng Tân Châu – Châu Đốc, Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng), Nâng cấp đường tỉnh 949 ,Đường tỉnh 958 (tuyến Tri Tôn – Vàm rầy), Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài-Châu Thành), Tuyến đường vòng Công viên văn hóa Núi Sam, Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950), Công trình tuyến tránh thành phố Long Xuyên, Công trình đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (đoạn qua tỉnh An Giang).						
1	Đá 40x60	đ/m ³	40x60		192.500		
2	Đá 20x30	đ/m ³	20x30		255.000		
3	Đá 20x30 (xay)	đ/m ³	20x30		255.000		
4	Đá 5x7	đ/m ³	5x7		255.000		
5	Đá 4 x 6	đ/m ³	4x6		260.000		
6	Đá 1 x 2 (sàng 29)	đ/m ³	1x2		310.000		
7	Đá 1 x 2 (sàng 22)	đ/m ³			320.000		
8	Đá 0x4 loại 1	đ/m ³	0x4		215.082		
9	Đá 0x4 loại 2	đ/m ³	0x4		193.000		
10	Đá mi	đ/m ³			228.000		
11	Đá bụi xây dựng	đ/m ³			210.000		
12	Xo bồ	đ/m ³			110.000		
	Công ty TNHH Liên Doanh ANTRACO, địa chỉ: ấp rò lên, xa châu lãng, huyện tri tôn, tỉnh an giang - Giá bán tại mỏTheo Công văn số 02/KKG.CTy ngày 28/3/2025 củaCông ty TNHH Liên Doanh ANTRACO . mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/4/2025, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm Chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng Cty ANTRACO (Kênh tám ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang): 24.200 đồng/m3, giá bán kê khai là giá bán buôn. Đã khai thác chỉ cung cấp cho các công trình Vốn ngân sách nhà nước; công trình khắc phục thiên tai trên địa bàn tỉnh. Trong đó ưu tiên cấp cho công trình cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ- Sóc Trăng, cao tốc Cần Thơ – Cà Mau được quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết Định số 411/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang						
1	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	đ/m ³			340.000		
2	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	đ/m ³			330.000		
3	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	đ/m ³			345.000		
4	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	đ/m ³			370.000		
5	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	đ/m ³			350.000		
6	Đá (1,9 x 2,7) Ly Tâm	đ/m ³			370.000		
7	Đá mi sàng ly tâm	đ/m ³			270.000		
8	Cát Nghiền cho Bê tông và Vữa (Cát Nhân Tạo)	đ/m ³			295.000		
9	Đá cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³			285.000		
10	Đá cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³			270.000		
11	Đá mi sàng (0 x 0,5)	đ/m ³			260.000		
12	Đá (4x6) QC 63	đ/m ³			280.000		
13	Đá (0x4) loại 2 (Vật liệu dạng hạt (0x4 loại 2)	đ/m ³			180.000		
II	CÁT CÁC LOẠI:						
III	NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:						
	* Xí nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 14/2/2025						
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	tấn			1.700.000		
	* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 09/6/2025 SĐT: 0296.3845957						
	BÊ TÔNG NHỰA						
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		1.470.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn			1.440.000		
3	BNTN hạt trung C16	tấn			1.410.000		
4	BTNN hạt trung C19	tấn			1.390.000		
5	BT nhựa nguội	tấn	8820:2011		1.300.000		
6	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn			840.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Nhựa đường Bitum 60/70	kg			15.500		
	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai - Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.- Điện thoại: 024. 37958528 - Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phú Lý , Hà Nam - Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, Xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá bán tại Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Long Xuyên. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn.). theo báo giá ngay 05/1/2024 Giá áp dụng từ ngày 01/01/2025.						
1	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA6.7 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)	tấn		TCCS09:2014/TCĐBVN		3.900.000	
2	CarboncorAsphalt- CA 12.5 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN)	tấn		TCCS 10:2023/CARBONVN		3.900.000	
2	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBONVN)	tấn		TCCS 09:2023/CARBONVN		3.160.000	
IV	GỖ XẺ CÁC LOẠI:						
V	TRỤ, CỌC, ÔNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:						
	* Xi nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 14/2/2025. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km)						
1	Bê tông tươi, mác 100	m3			1.203.704		
2	Bê tông tươi, mác 150	m3			1.231.481		
3	Bê tông tươi, mác 200	m3			1.305.556		
4	Bê tông tươi, mác 250	m3			1.379.630		
5	Bê tông tươi, mác 300	m3			1.453.704		
	* Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 14/12/2024. Áp dụng từ ngày 14/12/2024. SĐT: 02963.931.184. Giá bán trên bao gồm bốc dỡ 1 đầu lên phương tiện khách hàng; chưa tính thuế GTGT; chưa tính phí vận chuyển. + Trụ BTLT 14m đến 22m có lực đầu trụ từ 11.0 kN (1100 kgf) trở lên, có đường kính đỉnh trụ 190mm thì đơn giá cộng thêm 1.500.000 đồng /trụ. + + Trụ BTLT có tiếp địa cộng thêm 110.000 đồng/trụ hạ thế; 160.000 đồng/trụ trung thế; 400.000 đồng/trụ cho trụ 16m-26m. + Trụ BTLT có sử dụng phụ gia Silicafume đơn giá sản phẩm cộng thêm 1%. + Trụ BTLT 02 đoạn - mặt bích mạ kẽm đơn giá cộng thêm 900.000 đồng/trụ.						
	trụ BTLT có hệ số an toàn K =2		TCVN 5847-2016				
1	trụ BTLT 26m-PC-14.0	trụ			42.735.000		
2	trụ BTLT 22m-PC-15.0 KN	trụ			30.608.000		
3	trụ BTLT 22m-PC-13.0 & 14.0 KN	trụ			29.222.000		
4	trụ BTLT 22m-PC-11.0 & 12.0 KN	trụ			26.796.000		
5	trụ BTLT 20m-PC-15.0 KN	trụ			28.644.000		
6	trụ BTLT 20m-PC-13.0, 14.0 KN	trụ			27.143.000		
7	trụ BTLT 20m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			23.289.000		
8	trụ BTLT 18m-PC-15.0 KN	trụ			24.507.000		
9	trụ BTLT 18m-PC-13.0 KN	trụ			22.523.000		
10	trụ BTLT 18m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			21.368.000		
11	trụ BTLT 18m-PC-9.2, 10,0 KN	trụ			20.790.000		
12	trụ BTLT 16m-PC-13.0 KN	trụ			19.058.000		
13	trụ BTLT 16m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			17.903.000		
14	trụ BTLT 16m-PC-9.2, 10,0 KN	trụ			17.094.000		
15	trụ BTLT 14m-PC-13.0 KN	trụ			10.395.000		
16	trụ BTLT 14m-PC-11.0 KN	trụ			9.240.000		
17	trụ BTLT 14m-PC-8.5, 9.2 KN	trụ			6.930.000		
18	trụ BTLT 14m-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.313.000		
19	trụ BTLT 12m-PC 10.0 KN	trụ			6.699.000		
20	trụ BTLT 12m-PC 9.0 KN	trụ			6.584.000		
21	trụ BTLT 12m-PC 7.2 KN	trụ			4.967.000		
22	trụ BTLT 12m-PC 5.4 KN	trụ			4.043.000		
23	trụ BTLT 12m-PC 4.3 KN	trụ			3.581.000		
24	trụ BTLT 12m-PC 3.5 KN	trụ			3.465.000		
25	trụ BTLT 10,5m-PC 5.0 KN	trụ			3.234.000		
26	trụ BTLT 10,5m-PC 4.3 KN	trụ			2.888.000		
27	trụ BTLT 10,5m-PC 3.5 KN	trụ			2.835.000		
28	trụ BTLT 10m-PC 4.3 KN	trụ			2.888.000		
29	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 KN	trụ			2.604.000		
30	trụ BTLT 8,5m-PC 3.0 KN	trụ			1.943.000		
31	trụ BTLT 8,5m-PC 2.0 KN	trụ			1.680.000		
32	trụ BTLT 7,5m-PC 3.0 KN	trụ			1.617.000		
33	trụ BTLT 7,5m-PC 2.0 KN	trụ			1.449.000		
34	trụ BTLT 6,5m-PC 2.5 KN	trụ			1.334.000		
35	trụ BTLT 6,5m-PC 2.0 KN	trụ			1.271.000		
36	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			966.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
37	Đoạn trụ 04m	đoạn			8.400.000		
	Cầu kiện bê tông thép ứng lực						
1	Đà cán 2,5m	cái			924.000		
2	Đà cán 1,5m	cái			525.000		
3	Đà cán 1,2m	cái			231.000		
4	Móng neo MN2 (0,4x1,5) m	cái			410.000		
5	Móng neo MN3 (0,6x1,5) m	cái			525.000		
6	Móng neo (0,2x1,2) m	cái			231.000		
7	Móng neo (0,4x1,2) m	cái			347.000		
	Cầu kiện bê tông thép thường						
1	Đà cán 2,5m	cái			987.000		
2	Đà cán 1,8m; 2,0m	cái			872.000		
3	Đà cán 1,5m	cái			662.000		
4	Đà cán 1,2m	cái			294.000		
5	Đà cán 0,8m	cái			231.000		
6	Móng neo MN2 (0,4x1,5) m	cái			483.000		
7	Móng neo MN3 (0,6x1,5) m	cái			662.000		
8	Móng neo (0,4x1,2) m	cái			305.000		
9	Móng neo (0,2x1,2) m	cái			410.000		
	Ống cống BTCT						
1	Ống cống BTCT 800/960 ; L = 1,0m	m			1.040.000		
2	Ống cống BTCT 800/1000; L = 1,0m	m			1.040.000		
3	Ống cống BTCT 1000/1160; L = 1,0m	m			1.386.000		
4	Ống cống BTCT 1000/1200; L = 1,0m	m			1.386.000		
5	Ống cống BTCT 1200/1400; L = 1,0m	m			1.848.000		
6	Ống cốngBTCT 1500/1660; L= 1,0m	m			2.310.000		
	* Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vinh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666						
A	Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012						
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			308.100		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			322.500		
	-Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			337.000		
2	Cống Ø 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			475.500		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			531.400		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			574.800		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			757.800		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			852.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			970.700		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.189.900		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.360.500		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.508.400		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.529.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.651.700		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.852.200		
6	Cống Ø 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.142.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.358.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.704.800		
B	Gối cống các loại M200 :						
1	Gối cống fi 400	cái			144.700		
2	Gối cống fi 600	cái			209.900		
3	Gối cống fi 800	cái			258.400		
4	Gối cống fi 1000	cái			320.500		
5	Gối cống fi 1200	cái			600.600		
6	Gối cống fi 1500	cái			695.400		
C	Ron cống các loại:						
1	Ron cống fi 400	sợi			39.100		
2	Ron cống fi 600	sợi			49.100		
3	Ron cống fi 800	sợi			60.400		
4	Ron cống fi 1000	sợi			70.500		
5	Ron cống fi 1200	sợi			81.800		
6	Ron cống fi 1500	sợi			97.600		
D	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014						
	Cọc bê tông DƯ'L 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Cọc bê tông DU'L 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			56.600		
2	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			71.000		
3	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			97.700		
4	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			79.800		
5	Cọc bê tông DU'L 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			84.100		
6	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			106.800		
7	Cọc bê tông DU'L 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			111.100		
	Cọc bê tông DU'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L< 7m)	m			233.500		
2	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L<= 8m)	m			214.000		
	Cọc bê tông DU'L 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc						
1	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<7m)	m			246.200		
2	Cọc bê tông DU'L 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥6 đến L<= 8m)	m			227.300		
	Cọc bê tông DU'L 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc						
1	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			350.800		
2	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			322.000		
	Cọc bê tông DU'L 250x250 mm-M400, cường độ thép14200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc						
1	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			360.000		
2	Cọc bê tông DU'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			331.200		
1	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng	m		TCVN 11823:2017	1.186.500		
2	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung	m			1.376.500		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm	m			370.000		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm	m			376.000		
2	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm	m			417.000		
3	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm	m			421.500		
1	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m	tấm			443.980		
2	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m	tấm			532.960		
3	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m	tấm			622.000		
4	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m	tấm			657.000		
5	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m	tấm		719.000			
	* Công bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày14/2/2025						
	- Công bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011						
1	Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			320.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			350.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			400.000		
2	Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			530.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			570.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			620.000		
3	Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			750.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			820.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			940.000		
4	Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.200.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.300.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.450.000		
5	Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.400.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.550.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.800.000		
6	Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa						
	- Hoạt tải 3 x 10 ⁻³ Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.000.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.200.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.600.000		
	* CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. tTheo bảng giá ngày 01/4/2025;Giá áp dụng từ ngày 01/4/2025 . sdt: 0907.636.372						
	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Cọc BTLT D300 mác 600	m			246.000		
2	Cọc BTLT D350 mác 600	m			298.000		
3	Cọc BTLT D400 mác 600	m			415.000		
4	Cọc BTLT D500 mác 800	md			635.000		
	CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL						
1	Cọc bê tông DUL 100x100	m			56.000		
2	Cọc bê tông DUL 120x120	m			68.000		
3	Cọc bê tông DUL 150x150	m			88.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Công BTLT f300 VH (L=4m)	m			260.000		
2	Công BTLT f300 H10 (L=4m)	m			270.000		
3	Công BTLT f300 H30 (L=4m)	m			280.000		
4	Công BTLT f400 VH (L=4m)	m			305.000		
5	Công BTLT f400 H10 (L=4m)	m			318.000		
6	Công BTLT f400 H30 (L=4m)	m			325.000		
7	Công BTLT f600 VH (L=4m)	m			450.000		
8	Công BTLT f600 H10 (L=4m)	m			510.000		
9	Công BTLT f600 H30 (L=4m)	m			535.000		
10	Công BTLT f800 VH (L=4m)	m			720.000		
11	Công BTLT f800 H10 (L=4m)	m			790.000		
12	Công BTLT f800 H30 (L=4m)	m			905.000		
13	Công BTLT f1000 VH (L=4m)	m			1.185.000		
14	Công BTLT f1000 H10 (L=4m)	m			1.280.000		
15	Công BTLT f1000 H30 (L=4m)	m			1.450.000		
16	Công BTLT f1200 VH (L=3m)	m			2.310.000		
17	Công BTLT f1200 H10 (L=3m)	m			2.370.000		
18	Công BTLT f1200 H30 (L=3m)	m			2.480.000		
19	Công BTLT f1400 VH (L=3m)	m			2.755.000		
20	Công BTLT f1400 H10 (L=3m)	m			2.975.000		
21	Công BTLT f1400 H30 (L=3m)	m			3.200.000		
	* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 21/4/2025, có hiệu lực từ ngày 21/4/2025 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SĐT: 02543.853.125						
	I. GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI						
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1000mm.	đ/bộ	TCVN 10333-1:2015		7.926.852	8.126.852	8.226.852
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1250mm.	đ/bộ			8.093.519	8.293.519	8.393.519
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1470mm.	đ/bộ			8.260.185	8.460.185	8.560.185
	II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)						
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10333-1:2015		3.026.455	3.177.778	3.273.111
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	md			2.833.333	2.975.000	3.064.250
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md			3.822.751	4.013.889	4.134.306
	III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN						
1	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm	md			869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm	md			953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm	md			1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm	md			1.171.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm	md			1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm	md			1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm	md			2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm	md			2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm	md			2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm	md			2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm	md			2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm	md			3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành móng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm	md			5.970.370	6.020.370	6.070.370
	IV. GIÁ CẤU KIỆN CHÂN KÈ LÁP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN						
1	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ck			27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ck			30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cầu kiện phá sóng chồng ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) dđăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M=300; H=4,0m x B thẳng =1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	ck			16.833.333	17.675.000	18.205.250
	* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 09/6/2025. SĐT: 0296.3845957						
	A. CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM:	TCVN 9113:2012					
1	Công BTLT D300 VH (cấp tải thấp)	md			292.000		
2	Công BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			289.000		
3	Công BTLT D300 H30 (cấp tải cao)	md			300.000		
4	Công BTLT D400 VH (cấp tải thấp)	md			317.000		
5	Công BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			328.000		
6	Công BTLT D400 H30 (cấp tải cao)	md			340.000		
7	Công BTLT D600 VH (cấp tải thấp)	md			472.000		
8	Công BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			527.000		
9	Công BTLT D600 H30 (cấp tải cao)	md			561.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ			TP. Long Xuyên
10	Cổng BTLT D800 VH (cấp tải thấp)	md			750.000		
11	Cổng BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			817.000		
12	Cổng BTLT D800 H30 (cấp tải cao)	md			884.000		
13	Cổng BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)	md			1.210.000		
14	Cổng BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			1.299.000		
15	Cổng BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)	md			1.388.000		
16	Cổng BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)	md			2.303.000		
17	Cổng BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.358.000		
18	Cổng BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)	md			2.412.000		
19	Cổng BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)	md			2.873.000		
20	Cổng BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			3.102.000		
21	Cổng BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)	md			3.330.000		
	B./ GỒI CỐNG						
1	Gối cống ø 400	cái			139.680		
2	Gối cống ø 600	cái			203.700		
3	Gối cống ø 800	cái			257.050		
4	Gối cống ø 1000	cái			321.070		
5	Gối cống ø 1200	cái			536.440		
6	Gối cống ø 1500	cái			740.741		
	C./ RON CỐNG BÊ TÔNG						
1	Ron tam giá ø 300L (19x25)	cái			38.000		
2	Ron tam giá ø 400L (19x25)	cái			48.000		
3	Ron tam giác ø 500L (19x25)	cái			59.000		
4	Ron tam giác ø 600L (19x25)	cái			62.000		
5	Ron tam giác ø 800L (19x25)	cái			80.000		
6	Ron tam giác ø 1000L (19x25)	cái			150.000		
7	Ron tam giác ø 1200L (19x25)	cái			165.000		
8	Ron tam giác ø 1500L (19x25)	cái			195.000		
	* Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 24/6/2024. SĐT: 0919.257.549						
	Cọc bê tông DƯỠ 120x120, 150x150, mm-M400, cường độ thép17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DƯỠ 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m	m		TCVN 5574 : 2012, TCVN 7888:2014 và 22 TCN 272-05	69.000		
2	Cọc bê tông DƯỠ 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 3m	m			90.000		
	Cọc bê tông DƯỠ 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi						
1	Cọc bê tông DƯỠ 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L<=6m)	m			210.000		
2	Cọc bê tông DƯỠ 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥7 đến L<=8m)	m			200.000		
	Cọc bê tông DƯỠ 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi có nổi						
1	Cọc bê tông DƯỠ 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L<=6m)	m			230.000		
2	Cọc bê tông DƯỠ 200x200-35MPa ≥ M400; (từ L≥7 đến L<=8m)	m			210.000		
	* Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang . (Đ/C: Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tổ 32, Ấp Vĩnh Trạch, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 15/5/2024, giá công bố áp dụng từ 15/5/2024. SĐT: 0919,333.442						
	I. Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 14.400 kg/cm2; Bê tông mác 400						
1	Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	mét		TCVN 9114:2019	55.000		
2	Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét			69.000		
3	Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét			96.000		
4	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét			169.000		
5	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét			209.000		
6	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét			219.000		
7	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét			239.000		
8	Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm	129.000		
9	Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm	189.000		
10	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái		Dây 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm	259.000		
	II Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét		TCVN 9114:2019	289.000		
2	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét			279.000		
3	Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét	m2			339.000		
4	Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7,1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm,Chiều dài: <6,0 mét	mét			199.000		
* Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/4/2025. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)							
	CỦ BẮN NHỰA UPVC		TCCS 30 - 2022/ĐH				
	Củ bán nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)	mét		TCCS 30 - 2024/ĐH / CTY nhựa Đạt Hòa/ Việt Nam		378.000	378.000
	Củ bán nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)	mét			1.393.500	1.393.500	
	Củ bán nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)	mét			808.500	808.500	
	Củ bán nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)	mét			1.233.950	1.233.950	
	Củ bán nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)	mét			775.500	775.500	
	Củ bán nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm+0,5mm)	mét			1.250.000	1.250.000	
* Công ty TNHH SIGEN (Địa chỉ trụ sở chính: 106 Huyện Trần Công Chúa, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh BRVT, VN. Địa chỉ văn phòng đại diện: số 57 Phạm Thiện Duật, khu phố 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: 780/11/10 Bình Giã, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.. theo báo giá ngày 25/5/2025 Áp dụng từ ngày 01/01/2025. SĐT: 0913687227							
1	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè) Quy cách Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) /Công ty TNHH SiGen/Việt Nam		10.480.000	10.480.000
2	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có via hè và không có via hè) Quy cách: Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)/Công ty TNHH SiGen/Việt Nam		7.920.000	7.920.000
VI XI MĂNG :							
* Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang địa chỉ công ty: Đường 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang, địa chỉ nhà máy Xi măng An Giang: số 2435 Trần Hưng Đạo, Tổ 1 khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, tp Long Xuyên, An Giang; Điện thoại: 02963841609; Theo Công văn kê khai giá số 181/Cv-Cty ngày 14/4/2025 của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 31/3/2025. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn.							
1	Xi Măng PCB 30 Hà Tiên - An Giang	Bao	bao 50kg		45.370		
2	Xi Măng Đa Dụng PCB 40 Hà Tiên An Giang	Bao	bao 50kg		57.407		
3	Xi Măng PCB 40 Hà Tiên - An Giang	Bao	bao 50kg		59.259		
4	Xi Măng PCB 40 Smart Cement	Bao	bao 50kg		56.944		
5	Xi Măng PCB 40 Xá	Tấn			1.185.185		
6	Xi Măng PCB 40 ACIFA	Bao	bao 50kg		58.333		
7	Xi Măng PCB 50 Hà Tiên- An Giang	Bao	bao 50kg		64.815		
8	Xi Măng PCB 50 ACIFA	Bao	bao 50kg		64.815		
VII THÉP CÁC LOẠI :							
* Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (I99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	* Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 2788/STC-GCS ngày 03/10//2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 535/CV.CTy ngày 05/9/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang được Sở Tài chính An Giang tiếp nhận ngày 05/9/2024, mức giá kê khai áp dụng ngày 05/9/2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cầu hàng) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)						
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg			16.250		
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg			16.200		
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg			16.400		
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg			16.400		
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg			16.400		
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg			16.400		
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg			16.400		
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg			16.400		
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg			16.400		
	* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 3255/STC-GCS ngày 06/11/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 07/HSG-AG ngày 10/10/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/10/2024. Mức giá kê khai chưa gồm thuế VAT.						
1	Thép dây mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	20.600	20.600	20.600
2	Thép dây mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg			20.150	20.150	20.150
3	Thép dây mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg			19.650	19.650	19.650
4	Thép dây mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg			19.350	19.350	19.350
5	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg		JIS, AS/NZS, ASTM	19.190	19.190	19.190
6	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg			18.790	18.790	18.790
7	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg			19.000	19.000	19.000
8	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg			18.600	18.600	18.600
9	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg			18.400	18.400	18.400
10	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg			25.450	25.450	25.450
11	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg			24.350	24.350	24.350
12	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			23.450	23.450	23.450
13	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	kg			23.150	23.150	23.150
14	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg			23.150	23.150	23.150
15	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			23.350	23.350	23.350
16	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	kg			18.800	18.800	18.800
17	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg			17.700	17.700	17.700
18	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg			17.100	17.100	17.100
19	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	kg		TCVN, ASTM	14.555	14.555	14.555
20	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240, CB300	kg			14.555	14.555	14.555
21	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
22	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
23	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
24	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
VIII	TOLE CÁC LOẠI						
	* Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/8/2024. Áp dụng từ ngày 01/08/2024. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)						
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550	m		ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		61.601	61.601
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550	m				64.676	64.676
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	m				80.195	80.195
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	m				88.189	88.189
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				94.955	94.955
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				100.896	100.896
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				106.545	106.545
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550	m				98.217	98.217
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				106.370	106.370
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				113.641	113.641
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				120.648	120.648
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550	m		JIS G3321:2012; ASTM A755/A755 M-15		73.805	73.805
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550	m				79.040	79.040
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550	m				92.390	92.390
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				100.900	100.900
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				109.280	109.280
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				117.190	117.190
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				134.265	134.265
19	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				113.978	113.978
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				124.636	124.636
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				132.689	132.689
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				142.173	142.173
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				133.111	133.111
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				142.583	142.583
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				151.183	151.183
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				163.883	163.883

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 13/HSG-AG ngày 01/06/2025 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/06/2025						
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	mét		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	51.000	51.000	51.000
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	mét			54.500	54.500	54.500
3	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	mét			58.500	58.500	58.500
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	mét			62.500	62.500	62.500
5	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	mét			73.000	73.000	73.000
6	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	mét			80.500	80.500	80.500
7	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	mét			89.500	89.500	89.500
8	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	mét			98.500	98.500	98.500
9	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	mét			107.500	107.500	107.500
10	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	mét			64.500	64.500	64.500
11	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	mét			70.000	70.000	70.000
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	mét			80.000	80.000	80.000
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	mét			89.500	89.500	89.500
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	mét			98.500	98.500	98.500
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	mét			109.500	109.500	109.500
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	mét			120.500	120.500	120.500
17	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	mét		ASTM, AMMA, ISO 9227	133.000	133.000	133.000
18	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	mét		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	140.000	140.000	140.000
19	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			150.000	150.000	150.000
20	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			160.000	160.000	160.000
21	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			170.000	170.000	170.000
22	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			180.000	180.000	180.000
23	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			142.000	142.000	142.000
24	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			152.000	152.000	152.000
25	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			162.000	162.000	162.000
26	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			172.000	172.000	172.000
27	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			182.000	182.000	182.000
28	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			133.000	133.000	133.000
29	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			143.000	143.000	143.000
30	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			153.000	153.000	153.000
31	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			163.000	163.000	163.000
32	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			173.000	173.000	173.000
33	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			135.000	135.000	135.000
34	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			145.000	145.000	145.000
35	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			155.000	155.000	155.000
36	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			165.000	165.000	165.000
37	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			175.000	175.000	175.000
IX	TẮM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX						
	* Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT	
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		
	I/ TRẦN NHÔM ALUWIN					
1	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				478.300
2	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				509.200
3	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				569.500
4	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				609.900
5	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				580.300
6	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin sọc rộng R150-R200-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				625.500
7	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				678.600
8	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				842.200
9	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				930.600
	II/ LAM NHÔM ALUWIN	m2				-
1	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2				1.778.000
2	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2				1.884.000
3	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x200x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				2.520.000
4	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 40x250x2,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A250mm	m2				3.096.000
5	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x150x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A150mm	m2				2.854.000
6	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2				2.256.000
7	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 25,5x200x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				2.765.000
8	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				3.258.000
9	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2				671.500
10	Lam nhôm chắn nắng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2				815.300
* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 16/4/2025, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).						
	HỆ TRẦN NỔI					
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635			110.000
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635			125.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		119.000	119.000	
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		136.000	136.000	
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		122.000	122.000	
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		136.000	136.000	
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		119.000	119.000	
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		133.000	133.000	
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		114.000	114.000	
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		128.000	128.000	
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		150.000	150.000	
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		165.000	165.000	
13	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		210.000	210.000	
14	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	m2	ASTM C635		225.000	225.000	
	HỆ TRẦN CHÌM						
15	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		101.000	101.000	
16	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		128.000	128.000	
17	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		105.300	105.300	
18	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		128.000	128.000	
19	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral Tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		165.000	165.000	
20	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		192.000	192.000	
21	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635		480.000	480.000	
22	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635		580.000	580.000	
23	Khung trần chìm U TESLA Vạn Hưng Phát, tiêu chuẩn Mỹ	thanh	ASTM C635		45.000	45.000	
	* CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM, Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, TpRạch Giá, Kiên Giang. ĐT: 0931071652; Theo Báo giá ngày 02/1/2024, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 02/1/2024. Giá bán chưa tính VAT, địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển...						
	Trần Nhôm Kim Loại Aluwin						
1	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			525.000	525.000	
2	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			555.200	555.200	
3	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2			615.000	615.000	
4	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2			655.900	655.900	
5	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			625.300	625.300	
6	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			670.500	670.500	
7	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			732.600	732.600	
8	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2			887.200	887.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				975.600	975.600
Lam Chắn Nắng Nhôm Aluwin:							
1	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2				1.778.000	1.778.000
2	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2				1.884.000	1.884.000
3	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2,0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2				2.520.000	2.520.000
4	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1,7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm	m2				3.096.000	3.096.000
5	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x145x1,4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm	m2				2.854.000	2.854.000
6	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2				2.256.000	2.256.000
7	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2				716.500	716.500
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2				845.300	845.300
X	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:						
	* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025						
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng.	m2			89.300		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	m2			84.600		
	* Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			154.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			166.500		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			176.500		
	* Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 02/01/2025, áp dụng từ ngày 02/01/2025						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			174.000		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			184.100		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			194.100		
	Gạch địa phương :						
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025						
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.250		
2	Gạch thê 9 x 19	viên			1.250		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.111		
4	Gạch thê 8 x 18	viên			1.111		
5	Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ)	viên			1.944		
6	Ngói lợp 22 viên/m ² (chống thấm)	viên			8.333		
7	Ngói vẩy cá 65 viên/m ² (chống thấm)	viên			6.944		
8	Ngói âm (chống thấm)	viên			4.630		
9	Ngói dương (chống thấm)	viên			3.241		
10	Ngói diềm âm (chống thấm)	viên			12.963		
11	Ngói diềm dương (chống thấm)	viên			8.333		
12	Ngói mũi hài (chống thấm)	viên			2.315		
13	Ngói vẩy rồng (chống thấm)	viên			2.315		
14	Gạch căn	viên			1.574		
15	Gạch căn (chống thấm)	viên			1.481		
16	Gạch trang trí (Hauydi)	viên			3.241		
17	Ngói sắp nóc	viên			26.582		
19	Ngói sắp nóc nhỏ (chống thấm)	viên			3.704		
20	Gạch Bánh ú	viên			6.481		
	* Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			898		
2	Gạch thê 8 x 18	viên			898		
	*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			880		
2	Gạch thê 8 x 18	viên			880		
	Gạch Ceramic :						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	* Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 14/2/2025						
	Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa						
	- Loại A	thùng			100.926		
	- Loại AA	thùng			98.148		
	Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số mài cạnh						
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			112.963		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			113.889		
	- Loại AA	thùng			106.481		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)						
	- Loại A	thùng			123.148		
	- Loại AA	thùng			115.741		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016,019,025,026,027)				-		
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			108.333		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016,019,025,026,027)				-		
	- Loại A	thùng			125.000		
	- Loại AA	thùng			117.593		
	Gạch 60 x 60 cm (Acera) (lát nền)				-		
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			108.333		
	* Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/2/2025, áp dụng từ ngày 01/02/2025. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062 (giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp)						
1	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Tasa	M2	1.44m/ hộp	QCVN 16:2019/B XD / TASA	134.259	140.741	143.519
2	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhân Blue Dragon	M2			134.259	140.741	143.519
3	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Tasa	M2			162.037	168.519	171.296
4	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhân Blue Dragon	M2			162.037	168.519	171.296
5	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Tasa	M2			175.926	182.407	185.185
6	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhân Blue Dragon	M2	1.92m/ hộp		175.926	182.407	185.185
7	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain-Nhân Tasa	M2	1.92m/ hộp		215.741	222.222	225.000
8	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain- Nhân Blue Dragon	M2			215.741	222.222	225.000
9	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Tasa	M2			120.370	126.852	129.630
10	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhân Blue Dragon	M2			120.370	126.852	129.630
11	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Tasa	M2			129.630	136.111	138888,8889
12	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhân Blue Dragon	M2	129.630		136.111	138.889	
13	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Nhân Tasa	M2	147.222		153.704	156.481	
14	Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Bóng)- Nhân Blue Dragon	M2	1.44 m/ hộp		147.222	153.704	156.481
15	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Nhám) - Nhân Tasa	M2			161.111	167.593	170.370
16	Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon	M2			161.111	167.593	170370
17	Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Tasa	M2			165.741	172.222	175.000
18	Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhân Blue Dragon	M2			165.741	172.222	175.000
19	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Nhân Tasa	M2	1.92m/ Hộp		212.963	219.444	222.222
20	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Blue Dragon	M2			212.963	219.444	222.222
21	Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Tasa	M2			222.222	228.704	231.481
22	Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhân Blue Dragon	M2			222.222	228.704	231.481
23	Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Tasa	M2			245.370	251.852	254.630
24	Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhân Blue Dragon	M2			245.370	251.852	254.630
	* CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang						
1	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	30x30	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		196.079	196.079
	III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
2	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		266.884	266.884
	G 60x30 (Màu đậm)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		288.671	288.671
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
3	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205
	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		299.564	299.564
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		266.884	266.884
4	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		288.671	288.671
	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x120	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		397.604	397.604
	VI - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP						-
5	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205
	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205
	GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		310.457	310.457
	GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x120	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		397.604	397.604
	VII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 60X60						-
	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		255.992	255.992
6	P 60x60 (Màu đậm)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		299.564	299.564
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80						-
	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		321.351	321.351

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7	P 80x80 (Màu đậm)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		343.137	343.137
	IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90						-
	GP 90x90 ,G 90x90 (Màu nhạt)	M2	90x90	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		386.710	386.710
8	X- GẠCH THẠCH ANH 100x100						-
	G 100x100 , GP 100x100	M2	100x100	TCVN-7745:2007/ct y Gốm sứ Taicera/Việt Nam		431.250	431.250
* CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME , Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 01/6/2024 theo bảng báo giá ngày 01/6/2024. SĐT: 0983.199.083.							
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đồng/m2		16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2		/ Công ty Cổ phần Prime		252.520	252.520
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	đồng/m2		Yên Bình:		202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đồng/m2		xóm Phồ, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		263.220	263.220
5	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	đồng/m2				150.000	150.000
6	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	đồng/m2				160.000	160.000
7	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				101.650	101.650
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007		133.750	133.750
9	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đồng/m2		/ Công ty Cổ phần Prime		273.920	273.920
10	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đồng/m2		Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.		199.020	199.020
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				99.510	99.510
12	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				194.740	194.740
13	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		98.440	98.440
14	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2		/ Công ty Cổ phần Prime		156.220	156.220
15	Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2		Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.		211.860	211.860
16	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				123.050	123.050
17	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đồng/m2		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007		112.350	112.350
18	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đồng/m2		/Công ty Cổ phần Prime		160.500	160.500
19	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	đồng/m2		Phố Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên		180.000	180.000
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
21	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
22	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				242.890	242.890
23	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				273.920	273.920

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
24	Gạch granite nhóm B1a 60x60cm	đồng/m2		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 /Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		337.050	337.050
25	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
26	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
27	Gạch porcelain bóng kính, nhóm B1a 30x60cm	đồng/m2				227.000	227.000
28	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	đồng/m2				304.950	304.950
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	đồng/m2				385.200	385.200
30	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	đồng/m2				315.650	315.650
31	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	đồng/m2				540.000	540.000
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm B1a 100x100cm	đồng/m2				580.000	580.000
33	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	đồng/m2				294.250	294.250
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	đồng/m2				620.600	620.600
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 60x120cm	đồng/m2				695.500	695.500
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm B1a 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
37	Gạch granite nhóm B1a 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	đồng/m2				1.011.150	1.011.150
39	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	đồng/m2				952.300	952.300
40	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm B1a 60x60cm	đồng/m2				337.050	337.050
41	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x80cm	đồng/m2				349.890	349.890
42	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 /Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam		109.140	109.140
43	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				124.120	124.120
44	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				141.240	141.240
45	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				145.520	145.520
46	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				114.490	114.490
47	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				109.140	109.140
48	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				104.860	104.860
49	Gạch bán sứ, nhóm BIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
50	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
51	Gạch ceramic, nhóm BIIa 50x100cm	đồng/m2				232.000	232.000
	* CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA , Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Văn phòng Miền Nam: số 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2025 theo bảng báo giá ngày 01/3/2025. SĐT: 0908.680.888 (Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình)						
1	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01, 02, 03, 04, 05	đồng/m2	300 x 600			352.727	352.727
2	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC G01,02,03,04...,PHOD, PNGC G01,02,03,04...,	đồng/m2	300 x 600			396.363	396.363
3	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H01,02,03,04,05	đồng/m2	600 x 600			380.000	380.000
4	Gạch ốp lát nhóm B1a, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC H01,02,03,04	đồng/m2	600 x 600			414.545	414.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC M01,02,03,04,05,06	đồng/m2	150 x 900	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/NM VIGLACER A MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT/ Việt Nam		469.090	469.090
6	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC D01,02,03,04, DAS D01,02, □	đồng/m2	300 x 900			450.000	450.000
7	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC D01,02,03,04	đồng/m2	300 x 900			472.727	472.727
8	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT I01, PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04,05	đồng/m2	450 x 900			450.000	450.000
9	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, I01,02,03,04	đồng/m2	450 x 900			472.727	472.727
10	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: MOL, MMI K01,02,03,04	đồng/m2	200 x 1200			635.454	635.454
11	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01,02; TRA Q01,02,03; SOK, PHA Q01.02.03.04	đồng/m2	600 x 1200			610.909	610.909
12	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01,02; TRA E01,02,03; PHA,SOK E01,02,03,04	đồng/m2	800 x 800			472.727	472.727
13	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,...	đồng/m2	150 x 900			374.300	374.300
14	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 66001,02,...MDP 663001, 002,...,666001,02	đồng/m2	600 x 600			300.200	300.200
15	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642..., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	đồng/m2	300 x 600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/NM VIGLACER A THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THĂNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VINH PHÚC/ Việt Nam		189.000	189.000
16	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	đồng/m2	300 x 450			131.400	131.400
17	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	đồng/m2	250 x 400			112.100	112.100
18	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	đồng/m2	300 x 300			135.000	135.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
19	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,...PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	đồng/m2	500 x 500	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG/ Việt Nam		110.700	110.700
20	Gạch ốp lát nhóm BIIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông: PH22....	đồng/m2	200 x 200			202.500	202.500
21	Gạch ốp lát nhóm BIIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642....., 3648,... PBS3601, 3602, 3642,.....3648	đồng/m2	300 x 600	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACER A YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt Nam		236.000	236.000
22	Gạch ốp lát nhóm BIIb, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364-2,....	đồng/m2	300 x 600			247.000	247.000
23	Gạch ốp lát nhóm BIIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002... PM, PG, PB 6001, 6002...	đồng/m2	600 x 600			247.000	247.000
24	Gạch ốp lát nhóm BIIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401...	đồng/m2	400 x 400			99.000	99.000
	Gạch xây không nung:						
* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/8/2024, áp dụng từ ngày 01/8/2024							
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			9.300		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			5.400		
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			1.160		
* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 14/2/2025.							
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên	1,2 kg		1.111		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên	2,1kg		1.343		
3	Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm	viên	1,85kg		1.204		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên	1,7kg		1.389		
5	Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm	viên	2,7kg		1.204		
6	Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm	viên	1,86kg		1.250		
7	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên	10,5kg		6.389		
8	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên	15 kg		9.259		
9	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên	19 kg		10.185		
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :						
* Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày02/6/2025, áp dụng từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980							
Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, 'TCVN 8871:2011							
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2		ISO/IEC 17025 TCVN 8871: 2011		18.259	18.259
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				21.478	21.478
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2				24.272	24.272
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2				26.865	26.865
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	m2				33.611	33.611
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				37.502	37.502
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				43.408	43.408
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				52.383	52.383
Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)							
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:				TCVN 10335:2014			
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				51.330	51.330
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				54.746	54.746
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				64.444	64.444
- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:							-
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				47.936	47.936
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				51.464	51.464
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				56.691	56.691
* Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/6/2025, thời gian áp dụng từ ngày 01/06/2025, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				11.050	11.050
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				14.300	14.300
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				16.800	16.800
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				19.000	19.000
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				22.100	22.100
6	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				17.500	17.500
7	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				22.000	22.000
8	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				28.200	28.200
9	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				39.000	39.000
10	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				32.800	32.800
11	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				60.000	60.000
12	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M)	m2				75.000	75.000
13	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/50 KN/M)	m2				38.800	38.800
14	Bắc thăm đứng APT-T7	m				3.800	3.800
15	Bắc thăm ngang APT-T200	m				28.000	28.000
16	Bắc thăm ngang APT-T300	m				40.000	40.000
17	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2	m				1.255.900	1.255.900
18	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2	m				853.200	853.200
19	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				85.300	85.300
20	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				740.600	740.600
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 330	m2				99.000	99.000
22	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 445	m2				85.500	85.500
23	Ô địa kỹ thuật Geocell APT Geocell 600	m2				61.700	61.700
24	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				71.500	71.500
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ) dày 0,3mm	m2				13.800	13.800
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ) dày 0,4 mm	m2				17.000	17.000
27	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ) dày 0,5mm	m2				22.560	22.560
28	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxĐ) dày 0,75mm	m2				34.800	34.800
29	Màng HDPE khổ 7x210m (RxĐ) dày 1,0mm	m2				49.200	49.200
30	Màng HDPE khổ 7x140m (RxĐ) dày 1,5mm	m2				70.800	70.800
	* CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội); Theo báo giá ngày 09/01/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2024 (quý I/2024) đến khi có thông báo mới.						
1	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2				150.373	150.373
	Neoweb 330-75	m2				213.510	213.510
	Neoweb 330-100	m2				288.455	288.455
	Neoweb 330-120	m2				360.027	360.027
	Neoweb 330-150	m2				417.863	417.863
	Neoweb 330-200	m2				592.816	592.816
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m2				142.661	142.661
	Neoweb 356-75	m2				200.015	200.015
	Neoweb 356-100	m2				274.960	274.960
	Neoweb 356-120	m2				342.676	342.676
	Neoweb 356-150	m2				398.102	398.102
	Neoweb 356-200	m2				549.198	549.198
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m2				126.757	126.757
	Neoweb 445-75	m2				196.882	196.882
	Neoweb 445-100	m2				243.392	243.392
	Neoweb 445-120	m2				304.119	304.119
	Neoweb 445-150	m2				353.039	353.039
	Neoweb 445-200	m2				487.025	487.025
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m2				89.645	89.645
	Neoweb 660-75	m2				127.720	127.720
	Neoweb 660-100	m2				172.302	172.302
	Neoweb 660-120	m2				215.438	215.438
	Neoweb 660-150	m2				250.621	250.621
	Neoweb 660-200	m2				344.845	344.845

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 712-50	m2				74.463	74.463
	Neoweb 712-75	m2				106.032	106.032
	Neoweb 712-100	m2				143.143	143.143
	Neoweb 712-120	m2				178.809	178.809
	Neoweb 712-150	m2				207.726	207.726
	Neoweb 712-200	m2				285.805	285.805
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái				7.504	7.504
II	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHI ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRONG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỄU						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				131.817	131.817
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				180.496	180.496
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				220.499	220.499
	Neoweb cải tiến 356-150	m2				260.502	260.502
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cải tiến 445-75	m2				111.816	111.816
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				150.855	150.855
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				185.797	185.797
	Neoweb cải tiến 445-150	m2				221.221	221.221
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				75.668	75.668
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				102.417	102.417
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				125.552	125.552
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				148.927	148.927
4	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cải tiến 712-75	m2				67.716	67.716
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				90.127	90.127
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				112.539	112.539
	Neoweb cải tiến 712-150	m2				135.432	135.432
* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường Kim Giang, Q. Thanh Xuân, Hà Nội); Theo báo giá ngày 02/01/2024, áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có thông báo mới.							
I	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG						
1	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 330-50	m2				155.742	155.742
	Neoweb 330-75	m2				221.139	221.139
	Neoweb 330-100	m2				298.889	298.889
	Neoweb 330-120	m2				373.006	373.006
	Neoweb 330-150	m2				433.074	433.074
	Neoweb 330-200	m2				614.248	614.248
2	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 356-50	m2				147.749	147.749
	Neoweb 356-75	m2				204.097	204.097
	Neoweb 356-100	m2				284.841	284.841
	Neoweb 356-120	m2				355.082	355.082
	Neoweb 356-150	m2				412.486	412.486
	Neoweb 356-200	m2				568.955	568.955
3	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 445-50	m2				131.279	131.279
	Neoweb 445-75	m2				199.068	199.068
	Neoweb 445-100	m2				252.142	252.142
	Neoweb 445-120	m2				315.117	315.117
	Neoweb 445-150	m2				365.739	365.739
	Neoweb 445-200	m2				504.527	504.527
4	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 660-50	m2				92.767	92.767
	Neoweb 660-75	m2				132.247	132.247
	Neoweb 660-100	m2				178.510	178.510
	Neoweb 660-120	m2				223.319	223.319
	Neoweb 660-150	m2				259.651	259.651
	Neoweb 660-200	m2				365.069	365.069
5	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014						
	Neoweb 712-50	m2				77.265	77.265
	Neoweb 712-75	m2				109.694	109.694
	Neoweb 712-100	m2				148.233	148.233

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
	Neoweb 712-120	m2				185.292	185.292
	Neoweb 712-150	m2				215.326	215.326
	Neoweb 712-200	m2				296.225	296.225
6	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái				7.720	7.720
II	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHẾ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỦ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm						
	Neoweb cải tiến 356-75	m2				132.857	132.857
	Neoweb cải tiến 356-100	m2				181.756	181.756
	Neoweb cải tiến 356-120	m2				222.120	222.120
	Neoweb cải tiến 356-150	m2				262.484	262.484
2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm						
	Neoweb cải tiến 445-75	m2				112.559	112.559
	Neoweb cải tiến 445-100	m2				152.001	152.001
	Neoweb cải tiến 445-120	m2				187.291	187.291
	Neoweb cải tiến 445-150	m2				222.812	222.812
3	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm						
	Neoweb cải tiến 660-75	m2				76.347	76.347
	Neoweb cải tiến 660-100	m2				103.102	103.102
	Neoweb cải tiến 660-120	m2				126.399	126.399
	Neoweb cải tiến 660-150	m2				150.156	150.156
4	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm						
	Neoweb cải tiến 712-75	m2				68.274	68.274
	Neoweb cải tiến 712-100	m2				90.878	90.878
	Neoweb cải tiến 712-120	m2				113.482	113.482
	Neoweb cải tiến 712-150	m2				136.547	136.547
XII	SON TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :						
	* Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 31/5/2025, áp dụng từ ngày31/5/2025. SĐT: 0838.461.970 (đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang)						
1	Sơn giao thông lót	kg	04 kg/ lon 18 kg/thùng	TCVN 2102:2008/ L.Q JOTON/ Việt Nam		94.100	94.100
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	25 kg/bao	TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		31.100	31.100
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	25 kg/bao			33.000	33.000
4	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	25 kg/bao	AASHTO1/ L.Q JOTON/ Việt Nam		44.100	44.100
5	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	25 kg/bao			46.500	46.500
6	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg	05 kg/lon 25 kg/thùng	TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		153.000	153.000
7	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg	25 kg/thùng			190.500	190.500
8	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS	kg	05 kg/bộ	TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		212.000	212.000
9	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg	25 kg/bao	BS 6088A1/ L.Q JOTON/ Việt Nam		25.000	25.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Jothiner JOWAY	kg	05 lít/lon 01 lít/lon	TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		86.000	86.000
11	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5551:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		178.500	178.500
12	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5659:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		414.100	414.100
13	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		203.700	203.700
14	Matis gốc nước	kg	20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		81.200	81.200
15	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		470.500	470.500
16	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	lít	18 lít/thùng	TCCS EX 13:2022/ L.Q JOTON/ Việt Nam		3.190.909	3.190.909
17	Sơn chống nóng JOTON ®THERMAL SHIELD	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/ L.Q JOTON/ Việt Nam		6.020.000	6.020.000
18	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		4.396.364	4.396.364
19	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	lít	05lít/lon	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		1.854.545	1.854.545
20	Sơn nước ngoại thất JONY	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		3.981.818	3.981.818
21	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		2.634.545	2.634.545
22	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	lít	05lít/lon	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		1.472.727	1.472.727
23	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		3.190.909	3.190.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
24	Sơn nước nội thất SENIOR	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		2.771.818	2.771.818
25	Sơn nước nội thất NEW FA	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		1.740.000	1.740.000
26	Sơn nước nội thất ACCORD	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BXD/L.Q JOTON/Việt Nam		1.185.455	1.185.455
27	Sơn lót ngoại thất PROS	lít	18 lít/thùng	TCVN 8652:2020/L.Q JOTON/Việt Nam		3.190.909	3.190.909
28	Sơn lót nội thất PROSIN	lít	18 lít/thùng	TCVN 8652:2020/L.Q JOTON/Việt Nam		1.909.091	1.909.091
29	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	kg	40 kg/bao	TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam		482.727	482.727
30	Bột trét tường ngoại thất METTON	kg	40 kg/bao	TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam		393.636	393.636
31	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	kg	40 kg/bao	TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam		363.636	363.636
32	Bột trét tường nội thất METTON	kg	40 kg/bao	TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam		303.636	303.636
33	JOTON BS1. Keo dán gạch	kg	25 kg/bao	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam		326.364	326.364
34	JOTON CJ Bột Chà Ron	kg	05 kg/bao	TCCS 101:2015/LQJT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam		88.182	393.636
* Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM , địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: 028 37.800.979. theo bảng giá gửi 04/6/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2024.							
	SƠN TRONG NHÀ						
1	SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				56.280	56.280
2	SONVIP EASY FINISH (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				95.940	95.940
3	SONVIP CLEAN ONE (Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lít; 20.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				128.850	128.850
4	SONVIP SUPER WHITE Interior (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lít; 23.5kg)	đ/kg				95.940	95.940
	SƠN NGOÀI TRỜI						-
1	SONVIP MOKARA EXTERIOR (Sơn ngoài trời Loại 18 Lít ; 21.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	kg				88.500	88.500
2	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lít ; 21kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	kg				115.310	115.310

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
3	SONVIP PRO SHINE (Son ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít ; 19.5kg)- độ phủ 12m2/lớp/kg	kg				184.340	184.340
	SƠN LÓT						-
1	SONVIP SUPER Alkali ONE (Son Lót cao cấp trong ngoài loại 18 Lít; 19.5kg) độ phủ 15m2/lớp/kg	kg				123.786	123.786
2	SONVIP ALKALI PREMIER (Son Lót cao cấp trong nhà loại 18 Lít; 19.5kg độ phủ 15m2/lớp/kg)	kg				94.250	94.250
	Sơn chống thấm						
1	SONVIP NANO PROTECH (Sơn Chống Thấm thể hệ mới, Loại 18 Lít; 18.5kg độ phủ 12m2/lớp/kg)	kg				134.680	134.680
	bột trét						
1	SONVIP MOKARA Interior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				7.350	7.350
2	SONVIP MOKARA Exterior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				8.700	8.700
3	SONVIP FiLer Exterior (Bột trét Ngoài trời; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				10.950	10.950
* CTY TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP,HCM- (Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương). Áp dụng từ 02/01/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025). SĐT: 0274.3567.759. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh An Giang; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.							
	BỘT TRÉT						
1	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		9.927	9.927
2	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		9.731	9.731
3	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		8.394	8.394
4	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		7.031	7.031
	SƠN LÓT						
1	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT OVCVN		156.515	156.515

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		155.101	155.101
3	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		128.485	128.485
4	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		97.424	97.424
5	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		89.242	89.242

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		57.475	57.475
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT						
1	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		312.576	312.576
2	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		312.576	312.576
3	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		303.687	303.687

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		278.182	278.182
5	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		278.182	278.182
6	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		266.919	266.919
7	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		152.273	152.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
8	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		105.068	105.068
9	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 64/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		119.487	119.487
10	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 62/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		122.691	122.691
11	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 40/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		68.311	68.311
	SƠN PHỦ NỘI THẤT						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		234.849	234.849
2	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		227.626	227.626
3	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		108.384	108.384
4	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		96.061	96.061

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		83.586	83.586
6	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		64.495	64.495
7	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L	18 L	QCVN 08:2020/BC T QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		46.869	46.869
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn Gildden; Địa chỉ: 151 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Điện thoại :0983 766 335 theo bảng giá ngày 02/7/2024, Áp dụng từ 15/11/2023. (Công văn số /ĐK ngày 03/5/2025 giá không thay đổi, biến động như bảng giá ngày 02/7/2024)							
1	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg	QCVN 16:2019	3.763.636	3.763.636	3.763.636
2	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg	QCVN 16:2019	1.034.182	1.034.182	1.034.182
3	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg	QCVN 16:2019	343.636	343.636	343.636
4	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	3.450.000	3.450.000	3.450.000
5	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	5kg	QCVN 16:2024	1.022.455	1.022.455	1.022.455
6	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lít	1kg	QCVN 16:2025	363.818	363.818	363.818
7	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc	Thùng	22kg	QCVN 16:2026	2.683.636	2.683.636	2.683.636
8	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc	Lon	5.5kg	QCVN 16:2027	861.818	861.818	861.818
9	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Thùng	22kg	QCVN 16:2028	2.454.545	2.454.545	2.454.545
10	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Lon	5.5kg	QCVN 16:2019	637.091	637.091	637.091
11	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc	Thùng	22kg		1.254.545	1.254.545	1.254.545
12	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc	Lon	5.5kg		518.182	518.182	518.182
13	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc	Thùng	22kg		850.909	850.909	850.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc	Lon	5.5kg		277.091	277.091	277.091
15	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg		4.854.545	4.854.545	4.854.545
16	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lon	5kg		1.445.455	1.445.455	1.445.455
17	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lít	1kg		430.909	430.909	430.909
18	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg		3.574.545	3.574.545	3.574.545
19	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg		1.047.545	1.047.545	1.047.545
20	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg		370.091	370.091	370.091
21	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	2.195.455	2.195.455	2.195.455
22	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	690.000	690.000	690.000
23	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lít	1kg	QCVN 16:2023	225.818	225.818	225.818
24	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	1.723.636	1.723.636	1.723.636
25	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	632.727	632.727	632.727
26	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	2.890.909	2.890.909	2.890.909
27	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Lon	5kg	QCVN 16:2023	938.182	938.182	938.182
28	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Thùng	19kg	QCVN 16:2023	4.036.364	4.036.364	4.036.364
29	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	1.118.182	1.118.182	1.118.182
30	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu m	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	3.218.182	3.218.182	3.218.182
31	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao.	Lon	5kg		885.000	885.000	885.000
32	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sân, sân nô và tường.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
33	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sân, sân nô và tường.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
34	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sân, tường đứng.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
35	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sân, tường đứng.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
36	Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
37	Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
38	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
39	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
40	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
41	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
42	Bột bả nội Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công.	bao	40kg		474.545	474.545	474.545
43	Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ th	bao	40kg		583.636	583.636	583.636
	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/3/2024, Áp dụng từ 01/6/2022						
I	SƠN NINZA						
1	Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTE	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
2	Sơn nội thất NINZA CLEANLY	kg		QCVN 16:2019	100.000	100.000	100.000
3	Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR	kg		QCVN 16:2019	105.000	105.000	105.000
4	Sơn ngoại thất NINZA Win-FAST	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Sơn ngoại thất NINZA ULTRA-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	170.000	170.000	170.000
6	Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
7	Chống kiềm nội thất PRIMER SRALER FOR INT	kg		QCVN 16:2019	115.000	115.000	115.000
8	Chống kiềm ngoại thất NANO	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
9	Chống thấm pha xi măng WATERPROOF	kg		QCVN 16:2019	90.000	90.000	90.000
10	bột trét ECO 2 IN 1 NANO	kg		QCVN 16:2019	5.800	5.800	5.800
II	SƠN SAKURA						
1	Sơn nội thất SONSAKARA GRAND EASY WASH	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
2	Sơn nội thất SONSAKARA GRAND CLEAR MAX	kg		QCVN 16:2019	100.000	100.000	100.000
3	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND SUNFAST	kg		QCVN 16:2019	105.000	105.000	105.000
4	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND TOP-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
5	Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND HI-SHEEN	kg		QCVN 16:2019	170.000	170.000	170.000
6	Sơn chống kiềm nội thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR INT	kg		QCVN 16:2019	85.000	85.000	85.000
7	Sơn chống kiềm ngoại thất 2IN1 SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT	kg		QCVN 16:2019	115.000	115.000	115.000
8	Sơn chống kiềm ngoại thất MASTER SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT	kg		QCVN 16:2019	125.000	125.000	125.000
9	bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất 2IN1	kg		QCVN 16:2019	90.000	90.000	90.000
10	bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất MASTER	kg		QCVN 16:2019	5.800	5.800	5.800
	CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT ; Địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 16/9/2024,						
1	Sơn phủ Nội thất Mykolor Touch Classic Finish	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		600.000	600.000
2	Sơn phủ Nội thất Mykolor Classic Finish	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.000.000	2.000.000
3	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		280.000	280.000
4	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		1.086.000	1.086.000
5	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		350.000	350.000
6	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		1.350.000	1.350.000
7	Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		850.000	850.000
8	Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		3.500.000	3.500.000
9	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		625.000	625.000
10	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.500.000	2.500.000
11	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		743.000	743.000
12	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior	Lít	18/LThùng g	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.972.000	2.972.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
13	Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		350.000	350.000
14	Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior	Lít	18/LThùng	TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		1.406.000	1.406.000
15	Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN		560.000	560.000
16	Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior	Lít	18/LThùng	TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN		2.237.000	2.237.000
17	Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Interior	Bao	40kg/Bao	TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		265.000	265.000
18	Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Exterior & Interior	Bao	40kg/Bao	TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES-4 Oranger/VN		295.000	295.000
Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam; Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Theo bảng giá ngày 08/01//2025, mức đăng ký áp dụng từ ngày 08/01/2025,							
1	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	480.909	480.909	480.909
2	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	627.273	627.273	627.273
3	Bột bả nội thất (40kg) Smart Skimcoat	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	481.818	481.818	481.818
4	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	574.545	574.545	574.545
5	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	945.455	945.455	945.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.078.182	3.078.182	3.078.182
7	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	809.091	809.091	809.091
8	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.652.727	2.652.727	2.652.727
9	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.150.909	1.150.909	1.150.909
10	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.714.545	3.714.545	3.714.545
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.350.909	1.350.909	1.350.909
12	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.241.818	4.241.818	4.241.818
13	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.423.636	1.423.636	1.423.636
14	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.350.909	4.350.909	4.350.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
15	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.636.364	1.636.364	1.636.364
16	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.391.818	5.391.818	5.391.818
17	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	4L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	225.455	225.455	225.455
18	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	17L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	872.727	872.727	872.727
19	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	900.000	900.000	900.000
20	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.020.000	3.020.000	3.020.000
21	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	867.273	867.273	867.273
22	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.808.182	2.808.182	2.808.182
23	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	572.727	572.727	572.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
24	Sơn nội thất mờ Smart 2	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.880.000	1.880.000	1.880.000
25	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	620.000	620.000	620.000
26	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.045.455	2.045.455	2.045.455
27	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.662.727	1.662.727	1.662.727
28	Sơn nội thất bóng Smart 6	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.308.182	5.308.182	5.308.182
29	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.253.636	1.253.636	1.253.636
30	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.045.455	4.045.455	4.045.455
31	Sơn nội thất siêu bóng Smart 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.787.273	1.787.273	1.787.273
32	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.696.364	1.696.364	1.696.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
33	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.799.091	5.799.091	5.799.091
34	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.271.818	2.271.818	2.271.818
35	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.418.182	2.418.182	2.418.182
36	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.295.455	1.295.455	1.295.455
37	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.350.909	4.350.909	4.350.909
38	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.195.455	1.195.455	1.195.455
39	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.908.182	3.908.182	3.908.182
40	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.378.182	2.378.182	2.378.182
41	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	6.980.909	6.980.909	6.980.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
42	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.123.636	2.123.636	2.123.636
43	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	6.743.636	6.743.636	6.743.636
44	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.725.455	2.725.455	2.725.455
45	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.050.909	3.050.909	3.050.909
46	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Xshield 8	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	8.080.000	8.080.000	8.080.000
47	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.496.364	3.496.364	3.496.364
48	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	4 KG	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.090.909	1.090.909	1.090.909
49	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	20KG	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.536.364	4.536.364	4.536.364
50	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.475.455	1.475.455	1.475.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
51	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.799.091	4.799.091	4.799.091
CÔNG TY TNHH DV TTNT HÀ PHƯƠNG ; Địa chỉ: 91 Đường số 2, KĐT Sao Mai, Bình Khánh, TP.Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 26/3/2025,							
1	BF.POLYTEK R45	đồng/ thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN	2.940.000	3.818.200	3.818.200
2	BF.MASTEX 207	đồng/ thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN	1.505.000	1.954.600	1.954.600
3	BF.POLYNANO 09	đồng/ thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN	2.760.000	3.581.000	3.581.000
4	SƠN LÓT 2 IN 1	đồng/ thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN	1.560.000	2.018.200	2.018.200
* Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang với sản phẩm Sơn Jymec. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2024. (Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT và các khoản chi phí khác theo quy định. Màu có đuôi (-3) tính thêm 10%, (-4) tính thêm 20%, Màu có đuôi (-3), (-4), (-5) pha dòng ngoài trời, Những màu đậm hoặc màu đặc biệt sẽ tính giá tính màu theo số thực tế phát sinh của máy pha)							
BỘT TRÉT JYMEC							
1	PT1 - BỘT TRÉT NỘI THẤT JYMEC - 40KG	BAO		Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam	393.636	393.636	393.636
2	PT2 - BỘT TRÉT NỘI, NGOẠI THẤT CAO CẤP JYMEC - 40KG	BAO			461.818	461.818	461.818
3	PT3 - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CAO CẤP JYMEC - 40KG	BAO			520.909	520.909	520.909
SƠN LÓT JYMEC							
1	S1 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - 18L	THÙNG		Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam	2.674.545	2.674.545	2.674.545
	S1 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT - 4L	LON			670.000	670.000	670.000
2	S2 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - 18L	THÙNG			2.816.364	2.816.364	2.816.364
	S2 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT - 4L	LON			700.000	700.000	700.000
3	S3 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP - 18L	THÙNG			3.781.818	3.781.818	3.781.818
	S3 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP - 5L	LON			1.168.182	1.168.182	1.168.182
4	S4 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 18L	THÙNG			4.190.909	4.190.909	4.190.909
	S4 - SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 5L	LON			1.270.909	1.270.909	1.270.909
SƠN NỘI THẤT JYMEC							
1	IN1 - SƠN NỘI THẤT 3IN1 - 18L	THÙNG		Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam	1.072.727	1.072.727	1.072.727
	IN1 - SƠN NỘI THẤT 3IN1 - 4L	LON			296.364	296.364	296.364
2	IN2 - SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP - 18L	THÙNG			1.961.818	1.961.818	1.961.818
	IN2 - SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP - 4L	LON			505.455	505.455	505.455
3	IN3 - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI - 18L	THÙNG			2.251.818	2.251.818	2.251.818
	IN3 - SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI - 4L	LON			585.455	585.455	585.455
4	IN4 - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP - 18L	THÙNG			4.588.182	4.588.182	4.588.182
	IN4 - SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP - 5L	LON			1.323.636	1.323.636	1.323.636
5	IN5 - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP - 5L	LON			1.708.182	1.708.182	1.708.182
6	IN6 - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT - 18L	THÙNG			4.027.273	4.027.273	4.027.273
	IN6 - SƠN ĐẸP HOÀN HẢO NỘI THẤT - 5L	LON			1.163.636	1.163.636	1.163.636
SƠN NGOẠI THẤT							
	EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 18L	THÙNG			2.909.091	2.909.091	2.909.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 4L	LON		Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam	725.455	725.455	725.455
	EX1 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT - 1L	KG			196.364	196.364	196.364
2	EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 18L	THÙNG			5.250.909	5.250.909	5.250.909
	EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 5L	LON			1.840.909	1.840.909	1.840.909
	EX2 - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP - 1L	KG			413.636	413.636	413.636
3	EX3 - SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 5L	LON			1.998.182	1.998.182	1.998.182
	EX3 - SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT - 1L	KG			450.000	450.000	450.000
4	EX4 - SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG - 18L	THÙNG			4.011.818	4.011.818	4.011.818
	EX4 - SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG - 4L	LON			966.364	966.364	966.364
5	EX5 - SƠN CHỐNG THẤM MÀU - 18L	THÙNG			4.168.182	4.168.182	4.168.182
	EX5 - SƠN CHỐNG THẤM MÀU - 5L	LON			1.259.091	1.259.091	1.259.091
6	EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 18L	THÙNG			3.616.364	3.616.364	3.616.364
	EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 3,8L	LON			886.364	886.364	886.364
	EX6 - SƠN NGOẠI THẤT CÔNG PHAI MÀU - 1L	KG			248.182	248.182	248.182
7	EX7 - CLEAR PHỦ BÓNG - 4L	LON			1.130.000	1.130.000	1.130.000
8	JM06 - SƠN CHỐNG THẤM HAI THÀNH PHẦN - 28kg	CẤP			1.090.909	1.090.909	1.090.909
SƠN NỀN NHÀ XƯỞNG							
1	JM21 - JM25 - SON MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg	THÙNG		Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam	3.441.818	3.441.818	3.441.818
2	JM13 - JM15 - JM17 - JM19 - SON MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg	THÙNG			4.774.545	4.774.545	4.774.545
3	JM07 - JM11 - SON MEN BÓNG EPOXY PHỦ SÀN NỘI THẤT CHỊU MÀI MÒN - 20kg	THÙNG			6.040.000	6.040.000	6.040.000
4	SƠN LÓT SÀN EPOXY CHỊU MÀI MÒN - 20kg	THÙNG			3.357.273	3.357.273	3.357.273
5	BỘT MATIC CHỊU MÀI MÒN - 40kg	THÙNG			1.404.545	1.404.545	1.404.545
SƠN NHỮ							
1	SƠN NHỮ VÀNG - 5kg	LON		Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam/Việt Nam	1.309.091	1.309.091	1.309.091
	SƠN NHỮ VÀNG - 1kg	LON			278.182	278.182	278.182
2	SƠN NHỮ BẠC - 5kg	LON			1.145.455	1.145.455	1.145.455
	SƠN NHỮ BẠC - 1kg	LON			250.909	250.909	250.909
XIII	CHUYÊN NGÀNH NƯỚC						
* Công ty Cổ phần nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025							
	- Ống nhựa uPVC theo QCVN 16:2023/BXD						
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	6.364	6.364	6.364
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	7.727	7.727	7.727
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	8.909	8.909	8.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	9.818	9.818	9.818
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	12.818	12.818	12.818
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	20.091	20.091	20.091
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	14.273	14.273	14.273
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	17.818	17.818	17.818
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	25.636	25.636	25.636
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	16.273	16.273	16.273
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	23.727	23.727	23.727
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	27.091	27.091	27.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	18.727	18.727	18.727
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	31.000	31.000	31.000
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	32.364	32.364	32.364
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	38.636	38.636	38.636
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	24.273	24.273	24.273
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	32.727	32.727	32.727
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	45.182	45.182	45.182
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	63.909	63.909	63.909
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	70.727	70.727	70.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	91.182	91.182	91.182
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	120.455	120.455	120.455
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	99.545	99.545	99.545
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	117.091	117.091	117.091
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	150.000	150.000	150.000
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	212.182	212.182	212.182
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	159.545	159.545	159.545
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	229.818	229.818	229.818
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	328.091	328.091	328.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	303.818	303.818	303.818
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	390.727	390.727	390.727
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	509.727	509.727	509.727
34	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	7.700	7.700	7.700
35	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	8.400	8.400	8.400
36	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	7.800	7.800	7.800
37	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	9.800	9.800	9.800
38	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	11.500	11.500	11.500
39	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	12.800	12.800	12.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
40	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	10.100	10.100	10.100
41	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	11.800	11.800	11.800
42	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	14.500	14.500	14.500
43	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	17.700	17.700	17.700
44	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	20.100	20.100	20.100
45	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	15.100	15.100	15.100
46	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	16.900	16.900	16.900
47	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	19.900	19.900	19.900
48	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	22.600	22.600	22.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
49	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	26.600	26.600	26.600
50	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	32.900	32.900	32.900
51	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	17.700	17.700	17.700
52	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	20.700	20.700	20.700
53	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	23.700	23.700	23.700
54	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	27.300	27.300	27.300
55	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	41.400	41.400	41.400
56	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	23.000	23.000	23.000
57	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	27.500	27.500	27.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
58	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	33.500	33.500	33.500
59	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	39.000	39.000	39.000
60	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	47.200	47.200	47.200
61	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	59.200	59.200	59.200
62	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	32.200	32.200	32.200
63	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	42.600	42.600	42.600
64	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	55.500	55.500	55.500
65	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	68.800	68.800	68.800
66	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	104.400	104.400	104.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
67	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	39.300	39.300	39.300
68	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	44.900	44.900	44.900
69	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	60.800	60.800	60.800
70	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	79.700	79.700	79.700
71	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	99.000	99.000	99.000
72	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	123.000	123.000	123.000
73	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	148.600	148.600	148.600
74	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	59.400	59.400	59.400
75	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	78.300	78.300	78.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
76	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	89.100	89.100	89.100
77	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	124.800	124.800	124.800
78	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	149.400	149.400	149.400
79	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	184.400	184.400	184.400
80	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	223.500	223.500	223.500
81	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	96.800	96.800	96.800
82	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	145.500	145.500	145.500
83	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	183.300	183.300	183.300
84	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	224.700	224.700	224.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
85	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	275.600	275.600	275.600
86	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	104.900	104.900	104.900
87	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	160.000	160.000	160.000
88	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	184.700	184.700	184.700
89	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	238.900	238.900	238.900
90	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	303.100	303.100	303.100
91	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	372.100	372.100	372.100
92	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	457.600	457.600	457.600
93	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	169.000	169.000	169.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
94	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	233.400	233.400	233.400
95	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	298.100	298.100	298.100
96	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	381.500	381.500	381.500
97	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	249.200	249.200	249.200
98	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	289.800	289.800	289.800
99	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	369.800	369.800	369.800
100	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	473.900	473.900	473.900
101	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	584.100	584.100	584.100
102	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	360.100	360.100	360.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
103	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	467.700	467.700	467.700
104	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	599.800	599.800	599.800
105	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	741.400	741.400	741.400
106	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	886.800	886.800	886.800
107	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	399.600	399.600	399.600
108	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	466.300	466.300	466.300
109	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	602.700	602.700	602.700
110	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	761.900	761.900	761.900
111	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	943.600	943.600	943.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
112	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.151.000	1.151.000	1.151.000
113	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	475.200	475.200	475.200
114	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	559.800	559.800	559.800
115	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	719.200	719.200	719.200
116	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	986.400	986.400	986.400
117	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.132.300	1.132.300	1.132.300
118	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.380.500	1.380.500	1.380.500
119	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	502.300	502.300	502.300
120	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	596.300	596.300	596.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
121	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	715.400	715.400	715.400
122	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	898.900	898.900	898.900
123	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.244.500	1.244.500	1.244.500
124	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.434.000	1.434.000	1.434.000
125	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.745.400	1.745.400	1.745.400
126	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	926.900	926.900	926.900
127	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.202.800	1.202.800	1.202.800
128	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.479.000	1.479.000	1.479.000
129	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	990.100	990.100	990.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
130	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.177.400	1.177.400	1.177.400
131	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.524.400	1.524.400	1.524.400
132	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.883.100	1.883.100	1.883.100
133	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.325.300	1.325.300	1.325.300
134	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.580.300	1.580.300	1.580.300
	- Ống nhựa PP-R theo QCVN 16:2023/BXD						
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	22.182	22.182	22.182
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	24.727	24.727	24.727
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	27.455	27.455	27.455
4	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	39.636	39.636	39.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	45.636	45.636	45.636
6	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	48.182	48.182	48.182
7	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	51.364	51.364	51.364
8	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	61.727	61.727	61.727
9	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	70.909	70.909	70.909
10	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	68.909	68.909	68.909
11	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	83.636	83.636	83.636
12	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	109.727	109.727	109.727
13	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	101.000	101.000	101.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	133.000	133.000	133.000
15	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	170.545	170.545	170.545
16	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	268.818	268.818	268.818
17	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	160.545	160.545	160.545
18	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	209.000	209.000	209.000
19	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	285.000	285.000	285.000
20	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	372.364	372.364	372.364
21	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	223.273	223.273	223.273
22	Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	399.000	399.000	399.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
23	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	556.727	556.727	556.727
24	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	325.818	325.818	325.818
25	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	521.545	521.545	521.545
26	Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	608.000	608.000	608.000
27	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 ; 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	783.727	783.727	783.727
	- Ống HDPE (PE100) theo QCVN 16:2023/BXD						
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	7.727	7.727	7.727
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	9.091	9.091	9.091
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	9.818	9.818	9.818
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	11.727	11.727	11.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	13.727	13.727	13.727
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	13.182	13.182	13.182
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	16.091	16.091	16.091
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	18.818	18.818	18.818
9	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	16.636	16.636	16.636
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	20.091	20.091	20.091
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	29.182	29.182	29.182
12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	25.818	25.818	25.818
13	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	30.818	30.818	30.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	37.091	37.091	37.091
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	45.273	45.273	45.273
16	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	40.091	40.091	40.091
17	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	59.727	59.727	59.727
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	71.182	71.182	71.182
19	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	57.000	57.000	57.000
20	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	70.273	70.273	70.273
21	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	84.727	84.727	84.727
22	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	90.000	90.000	90.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
23	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	99.727	99.727	99.727
24	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	120.545	120.545	120.545
25	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	144.727	144.727	144.727
26	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	97.273	97.273	97.273
27	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	120.818	120.818	120.818
28	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	151.091	151.091	151.091
29	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	180.545	180.545	180.545
30	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	218.000	218.000	218.000
31	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	125.818	125.818	125.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
32	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	156.000	156.000	156.000
33	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	190.727	190.727	190.727
34	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	232.455	232.455	232.455
35	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	157.909	157.909	157.909
36	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	194.273	194.273	194.273
37	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	238.091	238.091	238.091
38	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	349.636	349.636	349.636
39	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	206.909	206.909	206.909
40	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	255.091	255.091	255.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
41	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	312.909	312.909	312.909
42	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	376.273	376.273	376.273
43	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	462.364	462.364	462.364
44	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	393.909	393.909	393.909
45	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	479.727	479.727	479.727
46	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	581.636	581.636	581.636
47	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	400.091	400.091	400.091
48	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	493.636	493.636	493.636
49	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	587.818	587.818	587.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
50	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	727.727	727.727	727.727
51	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	789.091	789.091	789.091
52	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	982.455	982.455	982.455
53	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.192.727	1.192.727	1.192.727
54	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.448.818	1.448.818	1.448.818
55	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.264.455	1.264.455	1.264.455
56	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.584.364	1.584.364	1.584.364
57	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	1.926.000	1.926.000	1.926.000
58	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	2.326.364	2.326.364	2.326.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
59	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	2.841.000	2.841.000	2.841.000
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16	m			7.727	7.727	
XIV	CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN						
	* DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 23/10/2024. Áp dụng từ ngày 06/10/2024 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443						
1	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Cty Dây Cáp Điện VN/Việt Nam		7.580	7.580
2	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		9.730	9.730
3	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		28.810	28.810
4	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		103.550	103.550
5	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-50– 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		191.830	191.830
6	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		374.630	374.630
7	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		579.530	579.530
8	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		21.750	21.750

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		47.100	47.100
10	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		105.050	105.050
11	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		28.700	28.700
12	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		43.360	43.360
13	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		88.650	88.650
14	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		36.510	36.510
15	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		55.200	55.200
16	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		159.590	159.590
17	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		231.390	231.390

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
18	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.211.320	1.211.320
19	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.507.800	1.507.800
20	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		225.430	225.430
21	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		595.160	595.160
22	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.156.730	1.156.730
23	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.497.420	1.497.420
24	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		289.350	289.350
25	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		428.970	428.970
26	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		800.270	800.270

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
27	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.983.900	1.983.900
28	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.948.430	2.948.430
29	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		272.030	272.030
30	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		392.580	392.580
31	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		697.850	697.850
32	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.346.120	1.346.120
33	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.775.460	1.775.460
34	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		142.010	142.010
35	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		237.990	237.990

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
36	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		425.670	425.670
37	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DAT A-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.018.990	1.018.990
38	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		73.140	73.140
39	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		128.090	128.090
40	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		444.590	444.590
41	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -2x150-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.310.960	1.310.960
42	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -3x6 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		120.150	120.150
43	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -3x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		246.900	246.900
44	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA -3x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		633.380	633.380

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
45	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.347.780	2.347.780
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		106.240	106.240
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		297.090	297.090
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		745.100	745.100
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		3.684.010	3.684.010
50	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	C-10	TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		420.440	420.440
51	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	C-50	TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		424.975	424.975
52	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		62.150	62.150
53	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		124.910	124.910

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
54	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		336.160	336.160
55	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		22.970	22.970
56	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		124.190	124.190
57	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		355.580	355.580
58	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		436.900	436.900
59	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		43.470	43.470
60	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		121.870	121.870
61	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		385.610	385.610
62	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	CX1V/WB C-95-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		434.700	434.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
63	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	CX1V/WB C-240-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.022.750	1.022.750
64	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-16-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		8.870	8.870
65	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-35-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		16.260	16.260
66	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-120-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		50.740	50.740
67	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-500-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		201.670	201.670
68	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		20.000	20.000
69	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		38.760	38.760
70	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		96.500	96.500
71	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		45.610	45.610

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
72	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		109.790	109.790
73	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		972.640	972.640
74	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		26.420	26.420
75	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		30.650	30.650
76	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn đàn hồi CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		246.930	246.930
77	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn đàn hồi CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		342.930	342.930
78	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.700	2.700
79	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		4.470	4.470
80	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		5.180	5.180

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
81	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		7.310	7.310
82	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x1-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		9.390	9.390
83	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x1,5-(2x32/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		13.370	13.370
84	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		21.680	21.680
85	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		10.780	10.780
86	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		15.180	15.180
87	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		55.250	55.250
88	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	TC AS/NZS5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		6.960	6.960
89	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		11.340	11.340

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
90	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		41.720	41.720
91	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-50 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		183.770	183.770
92	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-240 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		923.380	923.380
93	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-300 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.158.200	1.158.200
94	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.085.930	1.085.930
95	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		5.513.150	5.513.150
96	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		24.310	24.310
97	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		34.650	34.650
98	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.429.980	1.429.980
* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P. Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng từ 01/4/2024 theo bảng báo giá ngày 25/3/2024. SĐT: 028.37191177. (văn bản không thay đổi giá số 02.05/dkg ngày 02/5/2025)							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		2.055	2.055
2	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		2.855	2.855
3	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		3.664	3.664
4	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1.5 (1x30/0.25))- 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		5.382	5.382
5	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-2.5 (1x50/0.25))- 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		8.618	8.618
6	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		13.327	13.327
7	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3 / Daphaco / Việt Nam		20.191	20.191
8	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x0.75- (2x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		6.764	6.764
9	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		8.473	8.473
10	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1.5- (2x30/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		11.936	11.936
11	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x2.5- (2x50/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		19.227	19.227
12	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x4- (2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		29.055	29.055
13	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x6- (2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		43.436	43.436
14	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x0.75- (2x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		7.627	7.627
15	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1.0- (2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		9.418	9.418
16	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1.5- (2x30/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		13.236	13.236
17	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x2.5- (2x50/0.25))- 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		21.091	21.091
18	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x4- (2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		31.482	31.482

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
19	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 / Daphaco / Việt Nam		46.627	46.627
20	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		3.982	3.982
21	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		5.482	5.482
22	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		8.945	8.945
23	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		13.545	13.545
24	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		19.882	19.882
25	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		32.936	32.936
26	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-16 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		50.155	50.155
27	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-25 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		79.100	79.100
28	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-35 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		109.455	109.455
29	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-50 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		149.745	149.745
30	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-70 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		213.627	213.627
31	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-95 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		295.418	295.418
32	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-120 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		384.764	384.764
33	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-150 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		459.891	459.891
34	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-185 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		574.218	574.218
35	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-240 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		752.418	752.418
36	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-300 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		943.755	943.755
37	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-400 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		1.203.755	1.203.755
38	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		17.718	17.718

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
39	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		25.973	25.973
40	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		37.609	37.609
41	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		51.936	51.936
42	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		23.382	23.382
43	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		34.627	34.627
44	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		50.745	50.745
45	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4 / Daphaco / Việt Nam		72.236	72.236
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		57.809	57.809
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		74.527	74.527
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		102.582	102.582
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		144.973	144.973
50	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		212.236	212.236
51	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		279.591	279.591
52	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		364.473	364.473
53	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		503.864	503.864
54	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		682.373	682.373
55	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		910.918	910.918
56	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.077.782	1.077.782
57	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.332.400	1.332.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
58	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-2x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.722.845	1.722.845
59	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		89.745	89.745
60	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		115.218	115.218
61	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		173.927	173.927
62	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		252.827	252.827
63	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		376.709	376.709
64	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		505.564	505.564
65	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		680.482	680.482
66	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		953.709	953.709
67	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.334.291	1.334.291
68	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.729.109	1.729.109
69	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.058.455	2.058.455
70	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.550.082	2.550.082
71	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-4x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.324.100	3.324.100
72	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x4+1x2.5 (3x7/0.85+ 1x7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		84.473	84.473
73	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x6+1x4 (3x7/1.04+ 1x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		108.355	108.355
74	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A- 3x10+1x6 (3x7/1.35+ 1x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		159.600	159.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
75	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		238.500	238.500
76	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x25+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		345.264	345.264
77	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x35+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		442.082	442.082
78	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x35+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		473.118	473.118
79	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x50+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		605.955	605.955
80	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x50+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		638.491	638.491
81	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x70+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		843.864	843.864
82	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x70+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		884.455	884.455
83	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x95+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.176.982	1.176.982
84	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x95+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.246.836	1.246.836
85	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x120+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.547.027	1.547.027
86	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x120+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.634.582	1.634.582
87	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x150+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.844.627	1.844.627
88	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x150+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		1.932.491	1.932.491
89	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x185+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.250.973	2.250.973
90	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x185+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		2.404.618	2.404.618

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
91	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x240+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.011.564	3.011.564
92	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x240+1x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.104.700	3.104.700
93	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DST A-3x240+1x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 / Daphaco / Việt Nam		3.230.664	3.230.664
94	Đồng trần xoắn : C	m	C 10	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		30.836	30.836
95	Đồng trần xoắn : C	m	C 16	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		48.564	48.564
96	Đồng trần xoắn : C	m	C 25	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		75.882	75.882
97	Đồng trần xoắn : C	m	C 35	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		106.482	106.482
98	Đồng trần xoắn : C	m	C 50	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		153.745	153.745
99	Đồng trần xoắn : C	m	C 70	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		212.691	212.691
100	Đồng trần xoắn : C	m	C 95	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		289.236	289.236
101	Đồng trần xoắn : C	m	C 120	TCVN 5064 / Daphaco / Việt Nam		371.391	371.391
102	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-16 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		6.864	6.864
103	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-25 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		9.664	9.664
104	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-35 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		12.600	12.600
105	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-50 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		17.618	17.618
106	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-70 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		23.782	23.782
107	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-95 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		32.336	32.336
108	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-120 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		39.300	39.300
109	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-150 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		50.545	50.545
110	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-185 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		61.891	61.891

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
111	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-240 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		78.309	78.309
112	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-300 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		98.009	98.009
113	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-400 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 / Daphaco / Việt Nam		123.973	123.973
114	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		10.973	10.973
115	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		11.936	11.936
116	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		15.618	15.618
117	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		20.600	20.600
118	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		26.309	26.309
119	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		38.409	38.409
120	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		49.555	49.555
121	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		63.864	63.864
122	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		80.591	80.591
123	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		97.182	97.182
124	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		29.555	29.555
125	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		39.600	39.600
126	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		50.745	50.745
127	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		68.855	68.855

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
128	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		94.327	94.327
129	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		124.473	124.473
130	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		157.609	157.609
130	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 / Daphaco / Việt Nam		190.145	190.145
* CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443.							
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V							
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét				2.250	2.250
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét				3.730	3.730
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)							
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét				4.260	4.260
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét				6.020	6.020
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét				7.710	7.710
6	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét				10.990	10.990
7	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét				17.820	17.820
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)							
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét				8.860	8.860
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét				12.480	12.480
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét				45.420	45.420
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)							
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét				5.720	5.720
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét				9.320	9.320
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét				34.300	34.300
14	CV-50-0,6/1 kV	mét				155.020	155.020
15	CV-240-0,6/1 kV	mét				778.890	778.890
16	CV-300-0,6/1 kV	mét				976.960	976.960
Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét				6.400	6.400
18	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét				8.210	8.210
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét				24.310	24.310
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét				87.340	87.340
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét				161.810	161.810
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét				316.000	316.000
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét				488.840	488.840
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét				18.340	18.340
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét				38.930	38.930
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét				86.830	86.830
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét				24.210	24.210
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét				35.840	35.840
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét				74.780	74.780
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét				30.800	30.800
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét				45.630	45.630
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét				134.620	134.620
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét				195.190	195.190
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét				1.021.760	1.021.760
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét				1.271.840	1.271.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét				186.330	186.330
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét				502.020	502.020
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét				975.720	975.720
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét				1.263.090	1.263.090
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)							
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét				239.170	239.170
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét				361.840	361.840

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét				661.470	661.470
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét				1.673.440	1.673.440
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét				2.487.040	2.487.040
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>							
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét				224.850	224.850
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét				331.150	331.150
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét				588.650	588.650
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét				1.135.470	1.135.470
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét				1.497.620	1.497.620
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>							
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét				119.790	119.790
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét				200.750	200.750
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét				359.060	359.060
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét				859.540	859.540
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>							
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét				61.700	61.700
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét				108.050	108.050
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét				375.020	375.020
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét				1.105.810	1.105.810
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>							
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét				101.350	101.350
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét				208.270	208.270
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét				534.260	534.260
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét				1.980.380	1.980.380
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>							
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét				89.610	89.610
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét				250.600	250.600
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét				628.510	628.510
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét				3.107.510	3.107.510
<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</i>							
66	C-10	mét				352.443	352.443
67	C-50	mét				355.810	355.810
<i>Cáp điện kể – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>							
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét				52.430	52.430
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét				105.370	105.370
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét				283.560	283.560
<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>							
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét				19.370	19.370
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				104.750	104.750
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét				299.940	299.940
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				368.530	368.530
<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>							
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét				36.670	36.670
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				102.790	102.790
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				325.270	325.270
<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>							
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét				376.980	376.980
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét				886.930	886.930
<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)</i>							
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét				941.730	941.730
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét				4.781.050	4.781.050
<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>							
82	AV-16-0,6/1 kV	mét				7.310	7.310
83	AV-35-0,6/1 kV	mét				13.420	13.420
84	AV-120-0,6/1 kV	mét				41.870	41.870
85	AV-500-0,6/1 kV	mét				166.420	166.420
<i>Dây nhôm lõi thép</i>							
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét				17.600	17.600
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét				34.090	34.090
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét				84.870	84.870
<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>							
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét				40.920	40.920
<i>Ổng luồn dây điện :</i>							
90	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống				20.420	20.420
91	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống				23.700	23.700
92	Ổng luồn dẫn hồi CAF-16	cuộn				190.880	190.880
93	Ổng luồn dẫn hồi CAF-20	cuộn				265.100	265.100
<i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</i>							
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét				93.830	93.830
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét				815.140	815.140
<i>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC</i>							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét				22.040	22.040
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét				31.420	31.420
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét				1.207.880	1.207.880
	* CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 1702 -1704 Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, huyện Bình tân, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 13/9/2024. Áp dụng từ ngày 27/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38771132						
	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)						
1	VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) /(1x16.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			2.080	2.080
2	VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) /(1x32.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			3.702	3.702
3	VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x30.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			5.433	5.433
4	VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x50.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			8.706	8.706
5	VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x120.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			20.397	20.397
6	VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x320.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			54.028	54.028
7	VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x500.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			83.580	83.580
8	VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x700.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			118.505	118.505
	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)						
1	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x16/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			4.119	4.119
2	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			5.811	5.811
3	VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			7.453	7.453
4	VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			10.616	10.616
5	VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			17.214	17.214
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			6.835	6.835
2	VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			8.557	8.557
3	VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			12.059	12.059
4	VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			19.423	19.423
5	VCmo 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.353	29.353
6	VCmo 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			43.879	43.879
	Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			13.303	13.303
2	VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			21.194	21.194
3	VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			31.641	31.641
4	VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			46.865	46.865
5	VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			18.706	18.706
6	VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.552	29.552
7	VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			44.277	44.277
8	VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			67.163	67.163
9	VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			24.278	24.278

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
10	VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			38.208	38.208
11	VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			57.909	57.909
12	VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			87.361	87.361
	Cáp điện lực hạ thế CV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)						
1	CV 1.5 - (1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			5.522	5.522
2	CV 2.5 - (1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			9.005	9.005
3	CV 6.0 - (1x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			19.999	19.999
4	CV 10 - (1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			33.134	33.134
5	CV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			50.446	50.446
6	CV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			149.747	149.747
7	CV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			213.626	213.626
8	CV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			295.415	295.415
9	CV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			384.766	384.766
10	CV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			459.889	459.889
11	CV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			752.419	752.419
12	CV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			943.757	943.757
	Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (ruột đồng)						
1	CVV 2x1.5 - (2x7/0.52) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			17.721	17.721
2	CVV 2x2.5 - (2x7/0.67) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			25.969	25.969
3	CVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			51.939	51.939
4	CVV 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			83.878	83.878
5	CVV 3x1.5 - (3x7/0.52) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			23.383	23.383
6	CVV 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			34.626	34.626
7	CVV 3x6.0 - (3x7/1.04) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			72.237	72.237
8	CVV 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			116.614	116.614
9	CVV 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.751	29.751
10	CVV 4x2.5 - (4x7/0.67) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			44.078	44.078
11	CVV 4x6.0 - (4x7/1.04) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			94.923	94.923
12	CVV 4x10 - (4x7/1.35) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			151.837	151.837
	Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)						
1	CVV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			54.526	54.526
2	CVV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			156.315	156.315
3	CVV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			221.188	221.188
4	CVV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			305.266	305.266

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
5	CVV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		396.308	396.308
6	CVV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		472.227	472.227
7	CVV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		770.727	770.727
8	CVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		130.046	130.046
9	CVV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		334.618	334.618
10	CVV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		467.650	467.650
11	CVV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		832.815	832.815
12	CVV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		987.040	987.040
13	CVV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.602.845	1.602.845
14	CVV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		179.995	179.995
15	CVV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		484.963	484.963
16	CVV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		682.968	682.968
17	CVV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.220.168	1.220.168
18	CVV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.449.516	1.449.516
19	CVV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		2.365.911	2.365.911
20	CVV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		638.989	638.989
21	CVV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		903.261	903.261
22	CVV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.616.576	1.616.576
23	CVV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.931.594	1.931.594
24	CVV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		3.146.488	3.146.488
	Cáp điện lực hạ thế CXV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)						
1	CXV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		54.625	54.625
2	CXV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		157.508	157.508
3	CXV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		223.278	223.278
4	CXV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		306.858	306.858
5	CXV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		400.189	400.189
6	CXV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		477.501	477.501
7	CXV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		777.792	777.792
8	CXV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		125.668	125.668
9	CXV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		336.708	336.708
10	CXV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		470.635	470.635
11	CXV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		838.088	838.088
12	CXV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		994.801	994.801
13	CXV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m		(TCVN 5935-1) / (2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.614.188	1.614.188

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
14	CXV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			177.011	177.011
15	CXV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			488.346	488.346
16	CXV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			688.242	688.242
17	CXV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.221.661	1.221.661
18	CXV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x37/2.30)			1.464.043	1.464.043
19	CXV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			2.386.507	2.386.507
20	CXV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			643.865	643.865
21	CXV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			934.803	934.803
22	CXV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.629.412	1.629.412
23	CXV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.948.807	1.948.807
24	CXV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			3.177.433	3.177.433
	Cáp điện DUPLEX - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)						
1	DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			41.342	41.342
2	DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			54.775	54.775
3	DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.40) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			72.088	72.088
4	DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.60) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			94.923	94.923
5	DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			103.430	103.430
6	DuCV 2x25 - (2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			161.488	161.488
	Cáp Điện Kế - giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)						
1	DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			70.645	70.645
2	DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			101.788	101.788
3	DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			131.937	131.937
	Dây điện lực AV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột nhôm)						
1	AV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			6.831	6.831
2	AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			12.534	12.534
3	AV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			17.533	17.533
4	AV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			23.661	23.661
5	AV 120 - (1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			39.105	39.105
6	AV 150 - (1x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			50.292	50.292
7	AV 240 - (1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			77.913	77.913
8	AV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			97.515	97.515
9	AV 500 - (1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/3.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			155.430	155.430
	Cáp vận xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - Tiêu chuẩn TCVN 6447 (ruột nhôm)						
1	LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) / (2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			15.543	15.543

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			26.136	26.136
3	LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			38.214	38.214
4	LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			49.302	49.302
5	LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			80.190	80.190
6	LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			96.426	96.426
7	LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(32x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			22.473	22.473
8	LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			38.214	38.214
9	LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			52.965	52.965
10	LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			70.884	70.884
11	LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			118.404	118.404
12	LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			142.758	142.758
13	LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.403	29.403
14	LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			50.490	50.490
15	LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			68.508	68.508
16	LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			93.852	93.852
17	LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			156.816	156.816
18	LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			189.189	189.189
	* CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM . Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình.						
	MÁY BIẾN ÁP DẦU AMORPHOUS						
1	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 15kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	34.873.000	34.873.000	34.873.000
2	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 25kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	43.882.000	43.882.000	43.882.000
3	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 37.5kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	54.237.000	54.237.000	54.237.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	61.664.000	61.664.000	61.664.000
5	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	81.436.000	81.436.000	81.436.000
6	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.498.000	96.498.000	96.498.000
7	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 50kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	123.284.000	123.284.000	123.284.000
8	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	139.748.000	139.748.000	139.748.000
9	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	147.453.000	147.453.000	147.453.000
10	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	169.351.000	169.351.000	169.351.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	200.045.000	200.045.000	200.045.000
12	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	243.352.000	243.352.000	243.352.000
13	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	293.680.000	293.680.000	293.680.000
14	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	343.253.000	343.253.000	343.253.000
15	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	393.402.000	393.402.000	393.402.000
16	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	406.518.000	406.518.000	406.518.000
17	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	431.925.000	431.925.000	431.925.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
18	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 800kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	461.075.000	461.075.000	461.075.000
19	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 1000kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	551.743.000	551.743.000	551.743.000
20	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 1250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	652.016.000	652.016.000	652.016.000
	MÁY BIẾN ÁP DẦU SILIC						
1	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 15kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	28.230.000	28.230.000	28.230.000
2	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 25kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	33.170.000	33.170.000	33.170.000
3	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 37.5kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	43.796.000	43.796.000	43.796.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 50kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	51.356.000	51.356.000	51.356.000
5	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 75kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	59.000.000	59.000.000	59.000.000
6	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 100kVA- 12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	69.883.000	69.883.000	69.883.000
7	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 50kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.671.000	96.671.000	96.671.000
8	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 75kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	112.578.000	112.578.000	112.578.000
9	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 100kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	119.195.000	119.195.000	119.195.000
10	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 160kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	141.619.000	141.619.000	141.619.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 180kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	160.536.000	160.536.000	160.536.000
12	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 250kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	204.590.000	204.590.000	204.590.000
13	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 320kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	241.092.000	241.092.000	241.092.000
14	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		Silic 3Pha 400kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	290.013.000	290.013.000	290.013.000
15	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 560kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	317.559.000	317.559.000	317.559.000
16	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 630kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	325.185.000	325.185.000	325.185.000
17	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 750kVA- 22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ- HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	362.444.000	362.444.000	362.444.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
18	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 800kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	368.571.000	368.571.000	368.571.000
19	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 1000kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	471.639.000	471.639.000	471.639.000
20	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 1250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	541.219.000	541.219.000	541.219.000
* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. Theo bảng giá ngày 24/3/2025, áp dụng từ ngày 24/3/2025 . Liên hệ : 0901 915 722							
	Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
1.1	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 605x295x150	đồng/bộ				8.200.000	8.200.000
1.2	Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 605x295x150	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
1.3	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
1.4	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.400.000	9.400.000
1.5	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
1.6	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.300.000	10.300.000
1.7	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
1.8	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	đồng/bộ				11.350.000	11.350.000
1.9	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
1.10	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ				12.550.000	12.550.000
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633B - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp						
2.1	Đèn SH-633B (40w - 49w): KT 605x295x150	đồng/bộ				4.000.000	4.000.000
2.2	Đèn SH-633B (80w - 89w): KT 605x295x150	đồng/bộ				6.500.000	6.500.000
2.3	Đèn SH-633B (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ				7.500.000	7.500.000
2.4	Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
2.5	Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.500.000	9.500.000
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-688 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
3.1	Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
3.2	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	đồng/bộ				10.700.000	10.700.000
3.3	Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
3.4	Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
3.5	Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
3.6	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
3.7	Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
3.8	Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
3.9	Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
3.10	Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000
3.11	Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	đồng/bộ				15.200.000	15.200.000
4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-662 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
4.1	Đèn SH-662 (60w - 69w): KT 538x238x102	đồng/bộ				7.800.000	7.800.000
4.2	Đèn SH-662 (70w - 79w): KT 538x238x102	đồng/bộ				8.400.000	8.400.000
4.3	Đèn SH-662 (80w - 89w): KT 538x238x102	đồng/bộ				8.700.000	8.700.000
4.4	Đèn SH-662 (90w - 99w): KT 538x238x102	đồng/bộ				9.000.000	9.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4.5	Đèn SH-662 (100w - 109w): KT 602x2276x105	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
4.6	Đèn SH-662 (110w - 119w): KT 602x2276x105	đồng/bộ				9.900.000	9.900.000
4.7	Đèn SH-662 (120w - 129w): KT 697x311x112	đồng/bộ				10.500.000	10.500.000
5	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-126 (Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp						
5.1	Đèn SH-126 (50w - 60w)	đồng/bộ				4.000.000	4.000.000
5.2	Đèn SH-126 (80w - 100w)	đồng/bộ				6.000.000	6.000.000
5.3	Đèn SH-126 (100w - 150w)	đồng/bộ				7.000.000	7.000.000
6	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Liên Thể Sky Lighting, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
6.1	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 40W - Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/20AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					5.500.000	5.500.000
6.2	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 60W - Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					7.500.000	7.500.000
6.3	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 80W - Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					10.000.000	10.000.000
6.4	Đèn năng lượng mặt trời liên thể ZY6030 - 100W - Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liên thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W					12.000.000	12.000.000
7	Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
7.1	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W - Công suất: 40W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054x100 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
7.2	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 60AH	đồng/bộ				3.500.000	3.500.000
7.3	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W - Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ sạc: 50W - Pin LfieP04 (lắp): 3,2V / 100AH	đồng/bộ				4.000.000	4.000.000
7.4	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 60W - Độ kín: IP 66 , chip led 5054 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: 115lm/W - Công suất tấm pin: 100W - Bộ sạc: 50W - Pin LfieP04 (lắp): 3,2V / 100AH	đồng/bộ				6.900.000	6.900.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7.5	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W - Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	đồng/bộ				2.500.000	2.500.000
7.6	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W - Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	đồng/bộ				2.700.000	2.700.000
7.7	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W - Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH	đồng/bộ				5.000.000	5.000.000
7.8	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	đồng/bộ				5.800.000	5.800.000
7.9	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	đồng/bộ				6.500.000	6.500.000
7.10	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH	đồng/bộ				9.800.000	9.800.000
7.11	Đèn năng lượng mặt trời SH 634NL - 60W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 40AH	đồng/bộ				7.500.000	7.500.000
7.12	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 18V-140W - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 50AH	đồng/bộ				10.500.000	10.500.000
7.13	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 3030 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 150lm/W - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 60AH	đồng/bộ				8.450.000	8.450.000
7.14	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 100W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Sử dụng 2 tấm pin 120W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	đồng/bộ				11.500.000	11.500.000
7.15	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 120W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 130lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	đồng/bộ				12.000.000	12.000.000
7.16	Đèn năng lượng mặt trời SH 912 - 40W - Độ Kín: Đạt chuẩn IP65 - Độ Sáng: ≥110Lm/W - Góc Chiếu Rộng: 90°-180° - Số Chip Led: SMD 1W x 88 chip Led - Kích thước bộ đèn: 590x220x90mm - Kích Thước Tấm Pin: 670x540x27mm - Tấm pin năng lượng mặt trời: 6V / 50W - Bộ Lưu Trữ Điện Năng: 3.2V - 48AH	đồng/bộ				2.200.000	2.200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7.17	Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 40W - Công suất: 40W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/50.000mAh (50Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 5200Lm - Kích thước bộ đèn: 555*218mm - Công suất tấm pin: 6v/50WMono - Kích thước tấm pin: 670*445mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				4.200.000	4.200.000
7.18	Đèn năng lượng mặt trời SH 913 - 20W - Công suất: 20W - Chip Led: Samsum Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/35.000mAh (35Ah), công nghệ LiFePO4 - IP67; - Quang thông: 2100Lm - chất liệu: Hợp kim nhôm - Magie - Kích thước bộ đèn: 561x257x96mm - Công suất tấm pin: 5V/40W Mono - Kích thước tấm pin: 550x410x25mm. - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				1.980.000	1.980.000
7.19	Đèn năng lượng mặt trời SH 922NL - 36W - Công suất: 36W - Chip Led: Cree Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; IK08 - Quang thông: 4000Lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/80W hoặc 5V/90W - Kích thước tấm pin: 680x680x30mm hoặc 780x590x30mm	đồng/bộ				3.500.000	3.500.000
7.20	Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 56W - Công suất bộ đèn: 56W - Chip Led: Cree Led. - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66 - Quang thông: 5900Lm - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/120W hoặc 5V/135W - Kích thước tấm pin: 992x680x30mm hoặc 970x680x30mm	đồng/bộ				4.500.000	4.500.000
7.21	Đèn năng lượng mặt trời SH 922 - 80W - Công suất bộ đèn: 80W - Chip Led: Cree Led (USA) - Pin lưu trữ: 3.2V/160.000mAh (160Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66-IK08 - Quang thông: 10000 Lumen - Góc chiếu sáng: 90° - 180° - Kích thước bộ đèn: 585x260x85mm - Công suất tấm pin: 5V/160W - Kích thước tấm pin: 1326x680x30mm	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
7.22	Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 50W - Công suất: 50W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/80.000mAh (80Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 6500Lm - Kích thước bộ đèn: 555*218mm - Công suất tấm pin: 6v/90WMono - Kích thước tấm pin: 680*820mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				5.500.000	5.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
7.23	Đèn năng lượng mặt trời SH921 - 60W - Công suất: 60W - Chip Led: Led Philips 3030 - Pin lưu trữ: 3.2V/100.000mAh (100Ah), công nghệ LiFePO4 - IP66; - Quang thông: 7800Lm - Kích thước bộ đèn: 680*273mm - Công suất tấm pin: 6v/120WMono - Kích thước tấm pin: 680*995mm. - Chất liệu nhôm đúc - Điều khiển thông minh, có thể sử dụng Remote để thay đổi chế độ.	đồng/bộ				6.500.000	6.500.000
8	Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh - Xuất xứ: Việt Nam, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
8.1	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	đồng/bộ				35.000.000	35.000.000
8.2	Bộ điều khiển Z-Inlamp	đồng/bộ				3.000.000	3.000.000
9	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng						
9.1	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	đồng/bộ				9.600.000	9.600.000
9.2	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	đồng/bộ				10.750.000	10.750.000
9.3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	đồng/bộ				11.650.000	11.650.000
9.4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	đồng/bộ				12.850.000	12.850.000
10	Trụ đèn và cần đèn STK - Xuất xứ: Việt Nam						
A	Trụ đèn						
10.1	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.500.000	1.500.000
10.2	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
10.3	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dây 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.500.000	1.500.000
10.4	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
10.5	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
10.6	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				2.000.000	2.000.000
10.7	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 3mm, đế chân trụ 300x300x7mm	đồng/trụ				3.250.000	3.250.000
10.8	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dây 2mm, đế chân trụ 300x300x7mm	đồng/trụ				2.600.000	2.600.000
B	Cần đèn các loại						
10.9	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				640.000	640.000
10.10	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
10.11	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				740.000	740.000
10.12	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				780.000	780.000
10.13	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				850.000	850.000
10.14	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				920.000	920.000
10.15	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				680.000	680.000
10.16	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				700.000	700.000
10.17	Cần đèn D48.1mm, dây 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				750.000	750.000
10.18	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				850.000	850.000
10.19	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				920.000	920.000
10.20	Cần đèn D48.1, dây 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88.3mm , dây 2,0mm.	đồng/cần				970.000	970.000
10.21	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				990.000	990.000
10.22	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				990.000	990.000
10.23	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.060.000	1.060.000
10.24	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.130.000	1.130.000
10.25	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				730.000	730.000
10.26	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				750.000	750.000
10.27	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				820.000	820.000
10.28	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				890.000	890.000
10.29	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				820.000	820.000
10.30	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				890.000	890.000
10.31	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				800.000	800.000
10.32	Cần đèn D48.1mm, dây 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				870.000	870.000
10.33	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.150.000	1.150.000
10.34	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.250.000	1.250.000
10.35	Cần đèn D59.9mm, dây 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.350.000	1.350.000
10.36	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				610.000	610.000
10.37	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				650.000	650.000
10.38	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
10.39	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				590.000	590.000
10.40	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				600.000	600.000
10.41	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				620.000	620.000
10.42	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				640.000	640.000
10.43	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
10.44	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				720.000	720.000
10.45	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				600.000	600.000
10.46	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				630.000	630.000
10.47	Cần đèn D48.1mm, dây 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				660.000	660.000
10.48	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dây 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	đồng/cần				3.600.000	3.600.000
10.49	Cần đèn côn đơn dây 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	đồng/cần				800.000	800.000
11	Khung móng trụ						
11.1	Khung móng M16x200x200x600mm	đồng/khung				300.000	300.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
11.2	Khung móng M16x250x250x600mm	đồng/khung				500.000	500.000
11.3	Khung móng M20x300x300x750mm	đồng/khung				625.000	625.000
11.4	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	đồng/khung				750.000	750.000
12	Khung giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời						
12.1	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép V 25x25x2,5mm	đồng/khung				300.000	300.000
12.2	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				300.000	300.000
12.3	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				300.000	300.000
12.4	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				350.000	350.000
12.5	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				400.000	400.000
12.6	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				450.000	450.000
12.7	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				450.000	450.000
12.8	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				450.001	450.001
12.9	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				550.000	550.000
12.10	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1345x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				550.000	550.000
12.11	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1500x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				600.000	600.000
13	Vật tư điện						
13.1	Bảng cảnh báo cáp ngầm khổ 15cm, dài 100m	Cuộn/100m				65.000	65.000
13.2	MCB 2P-40A	Cái				455.000	455.000
13.3	Bulong L M16x300mm	Cây				149.400	149.400
13.4	Cọc tiếp địa 16x2400mm	Bộ				300.000	300.000
13.5	Domino 4P-30A	Cái				49.000	49.000
13.6	Đồng hồ Rơ le (Timer 24h)	Cái				567.000	567.000
13.7	Gạch lát vẽ hè 400x400x3mm	Viên				85.000	85.000
13.8	Khởi động từ 3P-40A-220V	Cái				850.000	850.000
13.9	MCB 2P-16A	Cái				390.000	390.000
13.10	Ổng HDPE f150/40	m				25.000	25.000
13.11	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ				1.500.000	1.500.000
14	Trụ đèn và cần đèn mạ nhúng kẽm nóng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123						
14.1	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dây 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm	đồng/trụ				3.600.000	3.600.000
14.2	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 0.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.600.000	1.600.000
14.3	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.750.000	1.750.000
14.4	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.800.000	1.800.000
14.5	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.900.000	1.900.000
14.6	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.000.000	2.000.000
14.7	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 4m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.200.000	2.200.000
14.8	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.500.000	2.500.000
14.9	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 3.5m, cổ đế lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.100.000	2.100.000
14.10	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 1.5, cổ đế lắp trên trụ STK	đồng/bộ				1.650.000	1.650.000
14.11	Cần đèn D60 cao 1.5m, vưon xa 2.5, cổ đế lắp trên trụ STK	đồng/bộ				1.750.000	1.750.000
	* Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng :Tại kho Kiên Giang. Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bình Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 06/02/2025, áp dụng từ ngày 06/02/2025 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)						
1	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGL6-68- bảo hành 5 năm						
1,1	Đèn SGL-68 (30w - 70w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ			7.150.000		
1,2	Đèn SGL-68 (71w - 90w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ			8.050.000		
1,3	Đèn SGL-68 (100w - 120w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ			8.920.000		
1,4	Đèn SGL-68 (121w - 150w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ			10.850.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-160- bảo hành 5 năm						
2,1	Đèn SGL-160(30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			8.200.000		
2,2	Đèn SGL-160(100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			9.120.000		
3	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-88- bảo hành 5 năm						
3,1	Đèn SGL-88(30W-50W): Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			6.150.000		
3,2	Đèn SGL-88(51W-70W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			6.950.000		
3.3	Đèn SGL-88(71W-100W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			8.300.000		
3.4	Đèn SGL-88(101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			9.650.000		
4	BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-95- bảo hành 5 năm	Bộ					
4.1	Đèn SGL-95(30W-70W): Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			7.450.000		
4.2	Đèn SGL-95(71W-90W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			8.370.000		
4.3	Đèn SGL-95(91W-120W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			8.650.000		
4.4	Đèn SGL-95(121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			10.480.000		
5	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-OLV-OLG						
5.1	Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (50w): Kích thước tấm pin 780x680x30mm (công suất 5v/108w); Pin lưu trữ 3,2v/90 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	Bộ			6.750.000		
5.2	Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (100w): Kích thước tấm pin 1134x680x30mm (công suất 5v/160w); Pin lưu trữ 3,2v/200 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 14000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	Bộ			9.850.000		
6	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT688						
6.1	Đèn NLMT SGL-MT688 (60w): Kích thước tấm pin 1200x670x40mm (công suất 18v/120w); Pin lưu trữ 12,8v/30 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050 Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			7.850.000		
6.2	Đèn NLMT SGL-MT688 (100w): Kích thước tấm pin 1500x670x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12,8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050; Cường độ Ánh sáng 13000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			9.650.000		
7	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT689						
7.1	Đèn NLMT SGL-MT689 (100w): Kích thước tấm pin 670x530x30mm (công suất 6v/50w); Pin lưu trữ 3.2v/48 Ah LiFeP04; Độ kính nước IP66; Chip Led COB 3030 ; Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			8.150.000		
7.2	Đèn NLMT SGL-MT689 (150w): Kích thước tấm pin 1050x780x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12.8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led 5050 ;Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			9.980.000		
8	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT690						
8.1	Đèn NLMT SGL-MT690 (60w + 80w): Kích thước tấm pin 1230x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/80 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			7.650.000		
8.2	Đèn NLMT SGL-MT690 (100w +120W): Kích thước tấm pin 1400x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/100 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			9.580.000		
8.3	Đèn NLMT SGL-MT690 (150w): Kích thước tấm pin 1060x760x30mm (công suất 36v/150w*2pcs); Pin lưu trữ 25,6v/75 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng 1m; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			11.520.000		
9	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-03						
9.1	Đèn NLMT SGL-03 (60w): (công suất 18V/120W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/35 Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			7.750.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9.2	Đèn NLMT SGL-03 (80w): (công suất 18V/150W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 110 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng	BỘ			8.400.000		
9.3	Đèn NLMT SGL-03 (100w): (công suất 150W/18V MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn bảo dung lượng	BỘ			9.750.000		
* Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025							
1	Hộp kiểm soát hai nhánh đồng tâm ST 160-200	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	787.000	787.000	787.000
2	Hộp kiểm soát hai nhánh 90 độ 90L 160-200 hỗn hợp	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.129.100	1.129.100	1.129.100
3	Hộp kiểm soát ba nhánh 45Y 160-200 phải	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.318.200	1.318.200	1.318.200
4	Hộp kiểm soát bốn nhánh 90WY 160x160-200	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.531.800	1.531.800	1.531.800
5	Nắp composite DN200 tải trọng 12.5 tấn	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.245.455	1.245.455	1.245.455
6	Nắp hố ga nhựa AO160 GC	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	871.599	871.599	871.599
7	Nắp hố ga nhựa AO200 GC	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.028.400	1.028.400	1.028.400
8	Keo dán PVC 500 gram	Cái		TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	69.100	69.100	69.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Keo dán PVC 1000 gram	Cái		TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	138.400	138.400	138.400
10	Ống luồn dây điện tròn 16x1,2	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	19.200	19.200	19.200
11	Ống luồn dây điện tròn 20x1,4	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	27.100	27.100	27.100
12	Ống luồn dây điện tròn 25x1,5	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	37.100	37.100	37.100
13	Ống luồn dây điện tròn 32x1,8	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	74.600	74.600	74.600
14	Ống luồn dây điện tròn 40x2,3	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiên Phong Phía Nam / Việt Nam	118.300	118.300	118.300
XV	CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :						
	* Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Địa chỉ: 2Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Theo bảng giá ngày 12/02/2025, áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới.						
	- Đơn giá < 1m²: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B) thì giá bán được cộng (+), hoặc trừ (-) thêm trên m² như sau: - Kính trắng 5mm Hải Long – CFG: 120.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2 - Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2 (Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mức kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m² rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng)						
	PHÂN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ						
1	HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.815.000	2.815.000	2.815.000
2	HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.570.000	2.570.000	2.570.000
3	HỆ NS-55: Cửa đi mờ/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.230.000	2.230.000	2.230.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.815.000	2.815.000	2.815.000
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.570.000	2.570.000	2.570.000
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.700.000	2.700.000	2.700.000
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.470.000	2.470.000	2.470.000
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.180.000	2.180.000	2.180.000
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.900.000	1.900.000	1.900.000
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
13	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	Đồng/m²			1.500.000	1.500.000	1.500.000
14	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.750.000	2.750.000	2.750.000
15	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.300.000	2.300.000	2.300.000
16	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.900.000	2.900.000	2.900.000
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			3.000.000	3.000.000	3.000.000
18	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.350.000	3.350.000	3.350.000
19	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.400.000	3.400.000	3.400.000
20	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.300.000	3.300.000	3.300.000
21	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.350.000	3.350.000	3.350.000
22	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.100.000	3.100.000	3.100.000

QCVN 16:2019
ASTMB221 -20
JIS H4100
TCVN 9366-2:2012

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
23	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.200.000	3.200.000	3.200.000
24	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.860.000	2.860.000	2.860.000
25	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.910.000	2.910.000	2.910.000
26	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.820.000	2.820.000	2.820.000
27	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.860.000	2.860.000	2.860.000
28	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.640.000	2.640.000	2.640.000
29	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.700.000	2.700.000	2.700.000
	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THỐNG DỤNG						
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.750.000	1.750.000	1.750.000
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.600.000	1.600.000	1.600.000
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.650.000	1.650.000	1.650.000
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.750.000	1.750.000	1.750.000
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.200.000	2.200.000	2.200.000
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.400.000	2.400.000	2.400.000
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.450.000	2.450.000	2.450.000
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 ASTMB221 -20	1.860.000	1.860.000	1.860.000
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	1.950.000	1.950.000
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.100.000	2.100.000	2.100.000
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.200.000	2.200.000	2.200.000
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.400.000	2.400.000	2.400.000
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
18	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
19	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m²			1.900.000	1.900.000	1.900.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
20	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m²			1.650.000	1.650.000	1.650.000
	* Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024						
	I CỬA NHÔM XINGFA ALUWIN	m2					-
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.					2.185.000	2.185.000
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.278.000	2.278.000
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.368.300	2.368.300
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.					2.413.000	2.413.000
5	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.533.000	2.533.000
6	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.585.000	2.585.000
7	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.316.000	2.316.000
8	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.					2.408.500	2.408.500
9	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.498.700	2.498.700
10	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.543.000	2.543.000
11	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.663.200	2.663.200
12	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.715.000	2.715.000
13	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.411.000	2.411.000
14	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.503.000	2.503.000
15	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.590.000	2.590.000
16	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.638.000	2.638.000
17	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.758.900	2.758.900
18	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.810.000	2.810.000
	II/ CỬA CHỐNG CHÁY THÉP ALUWIN	m2					-
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, không chốt khóa, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 25mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				5.367.922	5.367.922
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở 2 chiều, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				5.969.786	5.969.786
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.					4.987.500	
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 16mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				4.955.195	4.955.195
	* Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2024.						

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
A.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU TUNGSHIN							
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2		QCVN 16:2019/Cty TNHH Công nghiệp Tung shin/VN	1.200,000	1.200,000	1.200,000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2			1.330,000	1.330,000	1.330,000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2			1.500,000	1.500,000	1.500,000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2			1.330,000	1.330,000	1.330,000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2			1.500,000	1.500,000	1.500,000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2			1.600,000	1.600,000	1.600,000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2			1.150,000	1.150,000	1.150,000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2			1.300,000	1.300,000	1.300,000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2			1.950,000	1.950,000	1.950,000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2			2.100,000	2.100,000	2.100,000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2			1.400,000	1.400,000	1.400,000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2			1.480,000	1.480,000	1.480,000
13	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2			1.500,000	1.500,000	1.500,000
14	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2			1.650,000	1.650,000	1.650,000
15	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2			1.770,000	1.770,000	1.770,000
16	Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2			1.400,000	1.400,000	1.400,000
B. CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU NAMSUNG							
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2		QCVN 16:2019/Cty TNHH nhôm Namsung/VN	1.170,000	1.170,000	1.170,000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2			1.300,000	1.300,000	1.300,000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2			1.470,000	1.470,000	1.470,000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2			1.300,000	1.300,000	1.300,000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2			1.470,000	1.470,000	1.470,000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2			1.570,000	1.570,000	1.570,000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2			1.120,000	1.120,000	1.120,000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2			1.270,000	1.270,000	1.270,000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2			1.920,000	1.920,000	1.920,000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2			2.070,000	2.070,000	2.070,000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2			1.370,000	1.370,000	1.370,000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2			1.450,000	1.450,000	1.450,000
13	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2			1.470,000	1.470,000	1.470,000
14	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2			1.620,000	1.620,000	1.620,000
15	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2			1.740,000	1.740,000	1.740,000
16	Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2			1.370,000	1.370,000	1.370,000
XVI	THIẾT BỊ VỆ SINH						
	* Công ty CP TM DV Thuận Phát An Giang (địa chỉ: 0500-502 Lý Thái Tổ, phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Theo bảng giá Áp dụng từ ngày 01/12/2024 đến 01/4/2025. SĐT: 02963 843 206						
	Option 1						
1	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) Thân dài, bán kín L695 x W380 x H692 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cáp) - mã sản phẩm: CS302DT10#W	cái		Việt Nam	3.584.000		
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201	cái		Đóng gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58	cái		In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu đặt dương vành Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L432 x W508 x H231 (mm) - mã sản phẩm: L501C#XW	cái		Việt Nam	1.119.000		
5	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR	cái		Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thải chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401	cái		Trung Quốc	580.000		
7	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM103NSS	cái		Việt Nam	2.890.000		
	Option 2						
1	Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tắm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) - mã sản phẩm: CS769DRT8#XW			Việt Nam	8.267.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ		TP. Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201			Đồng gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58			In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu chân lửng Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm) Chân lửng: L300HF - mã sản phẩm: LHT300CR#W			Việt Nam	1.649.000		
5	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thái chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR			Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thái chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401			Trung Quốc	580.000		
7	Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD - mã sản phẩm: TVSM104NSR DM907CS			Việt Nam, Trung Quốc	11.060.000		
Option 3							
1	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dùng) - mã sản phẩm: MS885DT8#XW			Việt Nam	11.733.000		
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201			Đồng gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58			In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L490 x W490 x H179 (mm) - mã sản phẩm: LT700CTR#XW			Việt Nam	2.906.000		
5	Vòi chậu gạt gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thái chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR			Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thái chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401			Trung Quốc	580.000		
7	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM103NSS			Việt Nam	2.890.000		
XVI	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC						
1	Đinh các loại	kg				21.759	
2	Dây buộc	kg				17.130	
3	Que hàn 2,5 ly	kg				27.315	
4	Que hàn 3,2 đến 4 ly	kg				26.389	
LƯU Ý: 1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý. - Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan. 2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất. 3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).							

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/xuất xứ			TP. Long Xuyên
- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.							
4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính, Sở Công thương có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Công thương An Giang (http://socongthuong.angiang.gov.vn) để cập nhật theo quy định.							